

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 26 - 2025

Số ra ngày 30/6/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Canada là thị trường xuất khẩu nhiều tiềm năng của Việt Nam	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	6
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	8
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	11
❖ Giá cà phê thế giới tiếp tục giảm	11
❖ Xuất khẩu gạo thơm và gạo giống Nhật tăng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2025	14
❖ Nhập khẩu dầu Diesel giảm 12,6% về lượng	18
❖ Hỗn hợp cao su chiếm hơn 60% tổng xuất khẩu cao su của Việt Nam	21
❖ Nhập khẩu phân bón Kali có xu hướng giảm	24
❖ Tháng 5/2025, xuất khẩu sầu riêng vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái	28
➤ HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN VỀ TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ	35

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần cho thấy kinh tế thế giới tháng 6/2025 xuất hiện những yếu tố tốt xấu đan xen: Hoạt động sản xuất tại Mỹ tiếp tục tăng trưởng ổn định, nhưng lạm phát có dấu hiệu tăng; Hoạt động sản xuất tại Khu vực đồng tiền chung châu Âu tăng trưởng chậm lại; Trung Quốc đã công bố các hướng dẫn mới để kích thích tiêu dùng trong nước bằng các công cụ tài chính, nhằm hỗ trợ việc làm, tăng thu nhập hộ gia đình và thúc đẩy nền kinh tế nói chung.

Tại Mỹ: Các thông tin công bố trong tuần cho thấy kinh tế Mỹ tháng 6/2025 có những tín hiệu trái chiều, hoạt động sản xuất tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, nhưng các chỉ số lạm phát lại có dấu hiệu tăng. Theo khảo sát sơ bộ từ công ty nghiên cứu thị trường S&P Global, chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất của Mỹ trong tháng 6/2025 ổn định ở mức 52 điểm, mức cao nhất kể từ tháng 2/2025, cho thấy lĩnh vực sản xuất tiếp tục tăng.

Tuy nhiên, nếu xét tổng thể hoạt động kinh doanh bao gồm cả lĩnh vực dịch vụ, chỉ số PMI tổng hợp của Mỹ giảm nhẹ từ mức 53,0 của tháng 5/2025 xuống còn 52,8 trong tháng 6/2025. Trong đó, chỉ số PMI ngành dịch vụ giảm từ 53,7 trong tháng 5/2025 xuống còn 53,1 trong tháng 6/2026. Theo đánh giá của S&P Global, nhu cầu nội địa tăng mạnh hơn đã thúc đẩy ngành sản xuất của Mỹ trong tháng 6/2025, nhưng một phần động lực này đến từ việc các doanh nghiệp tăng cường tích trữ hàng do lo ngại giá cả leo thang và gián đoạn nguồn cung vì thuế quan. Tuy nhiên, áp lực lạm phát đang gia tăng rõ rệt. Chỉ số giá đầu vào mà các nhà sản xuất phải trả đã tăng lên 70 điểm, mức tăng mạnh nhất trong 4 năm và là con số cao nhất kể từ tháng 7/2022. Hơn nữa, các nhà sản xuất dường như đang chuyển phần lớn chi phí gia tăng này, bao gồm cả thuế nhập khẩu, sang người tiêu dùng. Chỉ số giá bán ra của các nhà sản xuất đã tăng lên 64,5 điểm, cũng là mức cao nhất kể từ tháng 7/2022. Trong khi đó, niềm tin tiêu dùng Mỹ bất ngờ giảm trong tháng 6/2025 do lo ngại về triển vọng kinh tế, thị trường lao động và tài chính cá nhân liên quan đến chính sách thương mại. Chỉ số niềm tin của Conference Board giảm 5,4 điểm xuống còn 93.

Trong diễn biến mới về chính sách thuế quan, từ ngày 23/6/2025, Mỹ chính thức áp thuế quan cao hơn lên các thiết bị gia dụng có chứa thép và người tiêu dùng có thể phải đối mặt với việc tăng giá các sản phẩm này. Theo đó, Bộ Thương mại Mỹ đã bổ sung 8 "sản phẩm phái sinh từ thép" cũng sẽ bị áp mức thuế 50% bao gồm: tủ lạnh, máy sấy, máy giặt, máy rửa bát, bếp nấu, lò nướng và máy xử lý rác thải thực phẩm. Mức thuế áp dụng sẽ được tính dựa trên giá trị hàm lượng thép trong mỗi sản phẩm.

Tại Trung Quốc: Trong tuần qua, Trung Quốc đã công bố các hướng dẫn mới để kích thích tiêu dùng trong nước bằng các công cụ tài chính, nhằm hỗ trợ việc làm, tăng thu nhập hộ gia đình và thúc đẩy nền kinh tế nói chung. Kế hoạch này kêu gọi hỗ trợ các công ty đủ điều kiện trong lĩnh vực tiêu dùng trong việc huy động vốn thông qua IPO, trái phiếu và các kênh khác. Các tổ chức tài chính được khuyến khích cải thiện dịch vụ, đổi mới các sản phẩm tín dụng và quản lý rủi ro hiệu quả để đáp ứng các nhu cầu tài chính đa dạng của người tiêu dùng. Ngân hàng trung ương Trung Quốc cam kết "hướng dẫn các tổ chức tài chính" trong việc tăng cường các dịch vụ từ cả phía cung và cầu, sử dụng các công cụ như yêu cầu dự trữ, tái cấp vốn, tái chiết khấu và các hoạt động thị trường mở để đảm bảo thanh khoản, giảm chi phí tài chính. Tăng cường việc làm và thu nhập để khôi phục niềm tin của người tiêu dùng cũng là trọng tâm chính của kế hoạch.

Tại châu Âu: Chỉ số PMI tổng hợp của Khu vực đồng tiền chung châu Âu HCOB cho thấy hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân tiếp tục tăng trưởng, nhưng tốc độ đã chậm lại. Theo ước tính nhanh, chỉ số PMI tổng hợp của Eurozone tháng 6/2025 ổn định so với tháng trước ở mức 50,2, thấp hơn so với mức dự báo là 50,5.

Trong đó, hoạt động sản xuất tiếp tục suy giảm khi Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất đạt 49,4 trong tháng 6/2025, tương đương với tháng 5/2025 và thấp hơn dự báo là 49,8. Ngược lại, chỉ số PMI lĩnh vực dịch vụ tăng lên 50,0 vào tháng 6/2025 từ mức 49,7 vào tháng 5/2025. Trong khi đó, Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng Khu vực đồng Euro đã giảm 0,2 xuống -15,3 vào tháng 6/2025 từ -15,1 vào tháng 5 và thấp hơn mức dự báo là -14,5. Niềm tin của người tiêu dùng tiếp tục đạt điểm thấp hơn nhiều so với mức trung bình dài hạn.

II. Kinh tế trong nước

Tăng trưởng tín dụng tăng mạnh là một trong những tín hiệu khả quan đối với nền kinh tế Việt Nam. Tín dụng toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam bắt đầu tăng mạnh từ tháng 02/2025 khi được hỗ trợ bởi mục tiêu tăng trưởng GDP 8% cùng với những chỉ tiêu chính sách tiền tệ được nói thêm. Ước tính đến ngày 16/6/2025, tín dụng đã tăng 6,99% so với đầu năm, cao gần gấp đôi so với mức 3,75% cùng kỳ năm ngoái. So với những năm trước, tín dụng hiện nay tăng khá nhanh và với tốc độ lên cao trong 3 tháng gần đây. Với mức tăng trưởng như hiện nay thì khả năng tín dụng đạt kỳ vọng 16% trong năm 2025 sẽ cán đích.

Nhiều khả năng mặt bằng lãi suất trong các tháng tới sẽ được giữ ổn định, góp phần hỗ trợ nền kinh tế phát triển. Hiện nay, lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của ngân hàng trong nước ở mức 0,1 - 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; mức 3,2 - 4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,5 - 5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 4,8 - 6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,9 - 7,1%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân của ngân hàng trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,6 - 8,9%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VND đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,9%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (4%/năm). Lãi suất cho vay USD bình quân của ngân hàng đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 4,1 - 5%/năm.

TỔNG QUAN NGÀNH

+ Tuần qua, giá cà phê tiếp tục giảm do chịu áp lực khi nguồn cung gia tăng từ Braxin và Indonesia. Trong phiên giao dịch ngày 26/6/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 9/2025 giảm 9,4% so với tuần trước, xuống 3.524 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 9/2025 trên sàn New York giảm 5,5% so với tuần trước, xuống mức 304,5 UScent/lb. Ở trong nước, giá cà phê cũng giảm mạnh 12.500 đồng/kg, xuống còn 90.500 – 91.000 đồng/kg.

+ Trong 5 tháng đầu năm 2025, khối lượng xuất khẩu gạo thơm và gạo giống Nhật của Việt Nam tăng trưởng ở mức hai con số 27,8% và 43,6% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi các chủng loại khác lại có xu hướng giảm.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 26/6/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 13,0% so với tuần trước, xuống 65,36 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 11,1% so với tuần trước, xuống mức 67,89 USD/thùng. Giá dầu thế giới giảm mạnh khi xung đột tại Trung Đông có dấu hiệu dịu lại làm giảm bớt lo ngại về gián đoạn nguồn cung.

+ Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) vẫn là chủng loại được xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đạt 339.079 tấn, trị giá thu về 651,49 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 41% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, xuất khẩu các chủng loại khác giảm đáng kể.

+ Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu phân bón Kali trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 496,5 nghìn tấn, trị giá 155,2 triệu USD, giảm 17% về lượng và giảm 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Kali là phân bón được nhập khẩu nhiều thứ hai trong 5 tháng đầu năm 2025. Tính riêng trong tháng 5/2025, nhập khẩu phân bón Kali đạt 118,1 nghìn tấn, trị giá 39,1 triệu USD, giảm 29,5% về lượng và giảm 26,7% so với tháng 5/2024.

+ Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2025, xuất khẩu sầu riêng (tươi, đông lạnh, xay nhuyễn, sấy khô) đạt 59,71 nghìn tấn, trị giá 203,71 triệu USD, tăng 138,8% cả về lượng và trị giá so với tháng 4/2025, nhưng so với tháng 5/2024 giảm tới 66,6% về lượng và giảm 54,7% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đạt trên 111,57 nghìn tấn, trị giá trên 387,2 triệu USD, giảm 61,5% về lượng và giảm 57,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Canada là thị trường xuất khẩu nhiều tiềm năng của Việt Nam

Canada là một trong những thị trường tiềm năng hàng đầu với nền kinh tế mở, nhu cầu đa dạng về hàng hóa, sở hữu sức mua lớn và hệ thống tiêu chuẩn cao, đóng vai trò là cửa ngõ quan trọng để doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận sâu hơn thị trường khu vực Bắc Mỹ.

Hiện Canada là nước nhập khẩu lớn thứ 11 trên thế giới với trị giá nhập khẩu khoảng 310 tỷ USD các mặt hàng như: Thiết bị điện tử, sắt thép, thực phẩm, hàng tiêu dùng...

Những năm gần đây, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Canada không ngừng được mở rộng cả về quy mô lẫn chiều sâu. Việt Nam hiện là đối tác thương mại lớn thứ 7 của Canada và đứng đầu trong số các nước ASEAN, chiếm gần 45% tổng kim ngạch Canada nhập khẩu từ khu vực.

Theo số liệu của Cục Hải quan, năm 2024, kim ngạch thương mại song phương đạt khoảng 7,2 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Canada hơn 6,4 tỷ USD và nhập khẩu từ Canada 856,3 triệu USD, tăng lần lượt 13,5% và 36,8% so với năm 2023.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Canada tiếp tục tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, đạt 2,74 tỷ USD. Tính riêng trong tháng 5/2025, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 629,7 triệu USD, tăng 19,6% so với tháng 5/2024.

Dẫn đầu kim ngạch xuất khẩu sang Canada trong 5 tháng đầu năm là hàng dệt may, đạt 458,39 triệu USD, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 16,7% tỷ trọng xuất khẩu. Đứng thứ hai là nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 333,7 triệu, tăng 12,7%, chiếm 12,2% tỷ trọng xuất khẩu; Tiếp đến là điện thoại các loại và linh kiện đạt 297,76 triệu USD, tăng 37,5% và chiếm 10,9% tỷ trọng; Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 273,44 triệu USD, giảm 25,1% và chiếm 10%; Giày dép các loại đạt 258,01 triệu USD, tăng 19% và chiếm 9,4%... Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản tới Canada tăng rất mạnh như: cà phê tăng 216,2%, hạt tiêu tăng 42,9%, cao su tăng 44,5%...

Đây là kết quả rất tích cực trong bối cảnh kinh tế Canada gặp nhiều khó khăn và đối mặt với nguy cơ suy thoái. Các ngân hàng lớn như TD Bank, BMO, National Bank, và Deloitte nhận định Canada có thể đối mặt với suy thoái, chịu tác động từ bất ổn thương mại quốc tế và áp lực nội tại. Các tổ chức tài chính này dự đoán rằng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Canada sẽ giảm trong quý II và III/2025. Trên lý thuyết, hai quý hoặc sáu tháng tăng trưởng kinh tế âm, đồng nghĩa với việc nền kinh tế đã rơi vào suy thoái danh nghĩa. Về cơ bản, giai đoạn suy thoái kinh tế tạm thời được đặc trưng bởi chi tiêu giảm, hoạt động kinh doanh giảm và tình trạng mất việc làm gia tăng.

Tỷ lệ thất nghiệp liên tục tăng, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và thu nhập bình quân đầu người đang giảm dần. Thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump đã gây ảnh hưởng lớn đến thương mại quốc tế, đẩy giá cả tăng cao. Tỷ lệ thất nghiệp tại Canada tăng lên 6,9% vào tháng 4/2025, với số người thất nghiệp ở mức cao nhất kể từ tháng 6/2021. Chỉ số lòng tin kinh doanh của người tiêu dùng Canada trong quý I/2025 suy giảm mạnh, thấp hơn cả trong thời kỳ khủng hoảng tài chính năm 2008 và giai đoạn Covid 2020.

Nhìn chung biến động thương mại trên thị trường thế giới nói chung và Canada nói riêng từ đầu năm tới nay chưa ảnh hưởng nhiều đến xuất khẩu của Việt Nam sang Canada và hai nước vẫn đang hướng đến mục tiêu kim ngạch thương mại song phương 10 tỷ USD trong năm nay.

Thành quả này có sự đóng góp quan trọng từ Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Việc cả hai quốc gia đều tham gia CPTPP đã tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy hợp tác thương mại song phương, thông qua các cam kết về cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường và cải cách thủ tục, nhiều ngành hàng xuất khẩu chủ lực của hai bên có thêm cơ hội tiếp cận thị trường đối tác, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất nhập khẩu theo hướng thực chất và bền vững.

CPTPP đã cải thiện khả năng tiếp cận cho hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ giữa Canada và Việt Nam, củng cố một bộ quy tắc chung, giảm chi phí đối với thương mại.

Với sự hỗ trợ từ CPTPP, cộng thêm năng lực cạnh tranh ngày càng được cải thiện, doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội mở rộng thị phần tại Canada, đặc biệt trong các lĩnh vực như dệt may, điện tử, nông sản và thủy sản.

Tăng trưởng xuất khẩu được nhận định có thể cao hơn nếu các doanh nghiệp tận dụng tốt hơn các ưu đãi thuế quan. Thương vụ Việt Nam tại Canada cho biết, vẫn có khoảng cách lớn trong tận dụng ưu đãi từ CPTPP của doanh nghiệp Việt Nam khi chỉ 18% hàng hoá vào địa bàn sử dụng form C/O của CPTPP, tức là hơn 80% hàng hoá chưa sử dụng ưu đãi. Như vậy hàng hoá vẫn phải trả phí từ 5-20%, nếu tận dụng tốt hơn CPTPP, hàng Việt Nam tại Canada rẻ hơn đáng kể. Quan trọng hơn là việc định hình chuỗi cung ứng của Canada trong đó có vị trí của Việt Nam về lâu dài.

Việc khai thác các hiệp định thương mại tự do nói chung và CPTPP nói riêng không chỉ là tận dụng ưu đãi về thuế quan trong xuất khẩu mà doanh nghiệp cần nhắm vào cơ hội lớn hơn là kết nối sản xuất, đầu tư công nghệ để tạo ra giá trị cao hơn.

Bên cạnh đó, tỷ giá của đồng tiền đang xuống rất thấp và hàng Việt Nam được niêm yết bằng đồng USD, khiến giá thành tăng lên so với cùng kỳ năm ngoái. Doanh nghiệp trong nước có thể đàm phán với phía các doanh nghiệp nhập hàng để niêm yết hàng hóa bằng đồng tiền Canada, giúp hạ giá thành sản phẩm.

Có thể khẳng định cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam mở rộng xuất khẩu sang thị trường Canada là rất lớn. Tuy nhiên, điểm hạn chế doanh nghiệp Việt Nam chưa có nhiều thông tin về thị trường, thị hiếu tiêu dùng cũng như các chính sách ưu đãi xuất khẩu và các biện pháp phòng vệ thương mại của Canada.

Để thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Canada, doanh nghiệp cần chủ động nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh, các xu hướng thị trường và các cơ hội ngành hàng. Chủ động khai thác các hình thức kinh doanh mới (thương mại điện tử, đấu giá trực tuyến...), tận dụng lợi thế của các FTA... Đồng thời, doanh nghiệp cũng cần quan tâm hơn nữa đến việc xây dựng website, chú trọng khâu bảo quản sau thu hoạch, thiết kế bao bì, hướng dẫn sử dụng và chỉ tiêu chất lượng sản phẩm bằng tiếng Anh (Halal, ISO, VietGap, GlobalGap...).

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Canada trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)
Tổng kim ngạch	629.712	19,6	2.737.028	7,8	100,0	100,0
Hàng dệt, may	120.005	9,1	458.389	2,3	17,7	16,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	60.874	0,3	333.720	12,5	11,7	12,2
Điện thoại các loại và linh kiện	70.098	49,3	297.758	37,5	8,5	10,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	77.845	62,2	273.443	-25,1	14,4	10,0

Mặt hàng	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)
Giày dép các loại	60.791	22,1	258.013	19,0	8,5	9,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	31.713	-25,7	120.368	-25,7	6,4	4,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	20.511	18,7	113.232	19,3	3,7	4,1
Hàng thủy sản	19.706	-15,3	101.974	5,8	3,8	3,7
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	17.813	2,3	73.934	-2,8	3,0	2,7
Kim loại thường khác và sản phẩm	15.659	11,2	70.126	21,0	2,3	2,6
Sản phẩm từ sắt thép	7.215	-7,6	46.579	-13,7	2,1	1,7
Sản phẩm từ chất dẻo	7.882	35,1	36.786	15,5	1,3	1,3
Cà phê	4.705	384,1	34.612	216,2	0,4	1,3
Hạt điều	9.148	33,5	34.516	-11,5	1,5	1,3
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	7.080	29,1	33.449	18,4	1,1	1,2
Hàng rau quả	6.554	13,5	27.775	7,6	1,0	1,0
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	9.813	249,4	24.438	259,6	0,3	0,9
Hóa chất	2.780	126,5	12.541	70,2	0,3	0,5
Hạt tiêu	2.599	18,3	12.361	42,9	0,3	0,5
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	2.546	-12,0	11.631	-3,6	0,5	0,4
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	1.280	-41,3	10.163	8,9	0,4	0,4
Vải màn, vải kỹ thuật khác	835	-64,2	6.246	-34,6	0,4	0,2
Cao su	869	226,7	4.930	44,5	0,1	0,2
Chất dẻo nguyên liệu	784	-9,7	4.740	47,9	0,1	0,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	555	63,4	3.167	115,1	0,1	0,1
Sản phẩm gốm, sứ	776	186,6	2.957	42,1	0,1	0,1
Hàng hóa khác	69.276	42,9	329.179	29,3	10,0	12,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên thị trường chính thức và thị trường tự do. Ngày 25/6, tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 31 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,12%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, lên mức 25.957 – 26.307 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 748 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,93%).

Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.940 – 25.980 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán ra USD giao dịch ở mức 26.307 đồng/USD.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại

Mã NT	Ngày 25/6/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	17.249,72	0,16	7,49	2,17	6,69
CAD	19.359,17	0,01	7,51	3,60	10,50
CHF	33.008,48	1,92	15,67	12,75	29,05
EUR	31.167,10	1,42	15,01	12,94	21,94
GBP	36.159,60	1,72	11,65	14,70	26,28
HKD	3.394,91	0,19	1,92	7,27	11,01
JPY	185,08	0,14	12,05	4,49	-0,03
KRW	20,07	1,52	11,25	2,35	3,29
MYR	6.238,93	0,43	8,46	16,59	15,55
SGD	20.785,88	0,65	9,56	11,06	16,74
THB	818,39	0,34	7,94	12,72	16,90
USD	26.307	0,12	2,93	7,40	11,14
Tỷ giá TT	25.055	0,12	2,93	5,06	6,14

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND tăng mạnh 150 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào và bán ra, lên mức 26.370 – 26.470 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào tăng 29 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 23.853 đồng/USD và thấp hơn 2.455 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD chiều bán ra tăng 31 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 26.257 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 51 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 25/6/2025 là 25.055 đồng/USD, tăng 30 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,12%) so với mức công bố tuần trước đó; So với đầu năm 2025 tăng 713 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,93%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 25/6/2025 là 26.308 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.802 đồng/USD.

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất VND liên ngân hàng các kỳ hạn chủ chốt thấp nhất 1 năm.

Ngày 23/6, lãi suất giao dịch cụ thể như sau: Qua đêm: 1,62%/năm (giảm 1,15 điểm phần trăm); 1 tuần 2,29%/năm (giảm 1,08 điểm phần trăm);

Trên thị trường mở, trong tuần từ ngày 16/6 đến ngày 20/6, Ngân hàng Nhà nước chào thầu tổng cộng 55.000 tỷ đồng qua kênh cầm cố với các kỳ hạn 7 ngày, 14 ngày, 35 ngày và 91 ngày, lãi suất giữ ổn định ở mức 4%/năm. Trong đó, có 485,31 tỷ đồng trúng thầu ở kỳ hạn 14 ngày; các kỳ hạn còn lại không phát sinh khối lượng trúng thầu. Trong tuần, tổng khối lượng đáo hạn đạt 8.894,49 tỷ đồng.

Ngân hàng Nhà nước không chào thầu tín phiếu trong suốt tuần qua.

Tính chung, Ngân hàng Nhà nước đã hút ròng 8.409,18 tỷ đồng khỏi hệ thống thông qua kênh thị trường mở. Tính đến cuối tuần, tổng lượng tiền đang lưu hành trên kênh cầm cố đạt 27.959,93 tỷ đồng.

Ngày 25/6, Kho bạc Nhà nước sẽ tiếp tục chào thầu 17.500 tỷ đồng Trái phiếu Chính phủ, trong đó kỳ 5 năm 4.000 tỷ đồng; Kỳ hạn 10 năm 11.000 tỷ đồng; Kỳ hạn 15 năm 2.000 tỷ đồng; Kỳ hạn 30 năm 500 tỷ đồng.

Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch bình quân mỗi phiên đạt khoảng 16.680 tỷ đồng, giảm so với mức 17.435 tỷ đồng của tuần trước. Lợi suất trái phiếu chính phủ tiếp tục tăng ở tất cả các kỳ hạn. Tính đến ngày 20/6/2025, lợi suất giao dịch ở các kỳ hạn như sau: 1 năm 2,17% (tăng 0,04 điểm phần trăm); 2 năm 2,21% (tăng 0,04 điểm phần trăm); 3 năm 2,27% (tăng 0,04 điểm phần trăm); 5 năm 2,65% (tăng 0,11 điểm phần trăm); 7 năm 2,99% (tăng 0,07 điểm phần trăm); 10 năm 3,19% (tăng 0,04 điểm phần trăm); 15 năm 3,31% (tăng 0,05 điểm phần trăm); 30 năm 3,47% (tăng 0,03 điểm phần trăm).

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 23/6/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	1,62	458.580	-1,51	-2,22	-2,38	0,67
1 Tuần	2,29	18.119	-1,08	-1,91	-2,76	1,01
2 Tuần	3,86	18.480	0,03	-0,33	-1,35	1,67
1 Tháng	3,73	300	-0,40	-0,65	-1,59	1,93
3 Tháng	4,35	1.542	-0,06	-1,28	-1,29	-0,05
6 Tháng	5,05 (*)	4,0 (*)	0,01	-0,89	-0,69	0,73
9 tháng	5,30 (**)	2,0 (**)	0,00	-0,62	-0,62	-0,60

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

(*) Tham chiếu doanh số và lãi suất ngày 20/6/2025

(**) Tham chiếu doanh số và lãi suất ngày 16/6/2025

Thế giới: Đồng USD giảm so với nhiều đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới, ngoại trừ đồng JPY. Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) đạt 97,86 điểm, giảm 1,2 điểm so với tuần trước.

Đồng USD giảm so với hầu hết các đồng tiền chủ chốt khi tâm lý rủi ro trên thị trường được cải thiện đáng kể sau thông báo về lệnh ngừng bắn giữa Israel và Iran. Cùng với đó, những tín hiệu về khả năng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cắt giảm lãi suất sớm hơn dự kiến cũng tạo thêm áp lực giảm giá cho đồng USD.

Liên minh châu Âu phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu dầu và khí thiên nhiên hóa lỏng, trong khi Mỹ là nước xuất khẩu ròng dầu mỏ. Đồng Euro đã tăng so với đồng USD.

Tỷ giá EUR/USD tăng 0,01% so với tuần trước, theo đó 1,15981 USD đổi 1 EUR;

Tỷ giá GBP/USD tăng 0,02% so với tuần trước, theo đó 1,36187 USD đổi 1 GBP;

Bên cạnh yếu tố địa chính trị, đồng USD còn chịu áp lực từ những tín hiệu ôn hòa trong chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed).

Theo công cụ FedWatch của CME, thị trường hiện nhận định khả năng Fed nới lỏng lãi suất trong cuộc họp tháng 7 ở mức 20%, tăng so với mức 14,5% được đưa ra trong ngày trước đó. Chủ tịch Fed Jerome Powell dự kiến sẽ điều trần trước Quốc hội Mỹ trong hai ngày 25-26/6, với tâm điểm là triển vọng chính sách lãi suất trong thời gian tới.

Nếu nền kinh tế xấu đi và Fed cắt giảm lãi suất nhanh hơn dự kiến hiện tại, thì điều đó có thể rất bất lợi cho đồng USD. Tuy nhiên, nếu Fed không cắt giảm cho đến tháng 9 và chỉ cắt giảm hai lần trong năm nay, thì đồng USD có thể suy yếu nhưng không đáng kể, đặc biệt là với cặp USD/JPY, bởi vì đồng USD vẫn hưởng lợi khá nhiều từ chênh lệch lãi suất.

Dữ liệu công bố cho thấy chỉ số niềm tin tiêu dùng tại Mỹ bất ngờ giảm trong tháng 6/2025, khi các hộ gia đình lo ngại về điều kiện kinh doanh và triển vọng việc làm trong 6 tháng tới.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 25/6/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,15981	0,01	0,12	0,06	0,10
GBP/USD	1,36187	0,02	0,11	0,10	0,16
USD/INR	86,033543	-0,49	0,37	2,74	3,19
USD/AUD	1,5398074	0,00	-0,07	0,06	0,07
USD/CAD	1,37281	0,00	-0,06	0,04	0,01
USD/ZAR	17,73558	-0,31	-1,10	-0,85	0,79
USD/NZD	1,6608	-0,01	-0,12	0,06	0,06
USD/JPY	145,44699	0,25	-11,98	3,40	14,70
USD/SGD	1,279544	-0,01	-0,08	-0,05	-0,06
USD/CNY	7,171426	-0,02	-0,13	0,03	0,28

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Đà Nẵng đầu tư hơn 1.570 tỷ đồng xây dựng cụm nút giao thông cầu Hòa Xuân

UBND thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về chủ trương đầu tư Dự án Cụm nút giao thông Lê Thanh Nghị - Cách Mạng Tháng Tám - Thăng Long - đường dẫn lên cầu Hòa Xuân.

Theo đó, Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng Lê Trung Chinh đã ký quyết định chủ trương đầu tư Dự án, với tổng mức đầu tư hơn 1.571 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố.

Đây là dự án nhóm B, công trình giao thông, thời gian thực hiện từ năm 2025 đến 2029. Dự án sẽ được tách riêng công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập, có tên là Dự án thành phần 01. Dự án thành phần 01 do Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư hơn 129,5 tỷ đồng.

Dự án thành phần 2 nhằm đầu tư xây dựng hoàn thiện các hạng mục Cụm nút giao thông; cấp - thoát nước; điện chiếu sáng; hệ thống thông tin liên lạc và các Hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan... Dự án thành phần 02 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng làm chủ đầu tư, tổng mức đầu tư hơn 1.441,6 tỷ đồng.

Về nội dung đầu tư, Dự án sẽ giữ lại cầu Hòa Xuân hiện trạng, xây dựng mở rộng thêm 1 liên cầu mới phía hạ lưu cầu cũ, có xem xét phương án kiến trúc trong các bước tiếp theo. Đường Cách Mạng Tháng Tám và đường Thăng Long sẽ được bố trí hầm và đường gom 2 bên hầm; đường Lê Thanh Nghị được mở rộng... Dự án cũng đầu tư thêm tuyến đường ven sông chạy dưới cầu Hòa Xuân, kết nối từ đường Giáng Hương 1 đến đường Tôn Thất Dương Ky.

Dự án nhằm giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông trong khu vực cụm nút giao cầu Hòa Xuân vào giờ cao điểm, nâng cao khả năng thông hành, mức độ an toàn khi lưu thông qua nút. Bên cạnh đó, Dự án cũng giúp hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông theo định hướng quy hoạch, kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Lào Cai gọi đầu tư vào Dự án Cảng hàng không Sa Pa 6.948 tỷ đồng theo hình thức PPP

Văn phòng UBND tỉnh Lào Cai vừa công bố danh mục và kêu gọi đầu tư vào Dự án thành phần 2 - Xây dựng cảng hàng không thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Cảng hàng không Sa Pa, tỉnh Lào Cai theo phương thức đối tác công tư (PPP) với tổng mức đầu tư 6.948,845 tỷ đồng.

Dự án sẽ được thực hiện trên khu đất 371 ha tại xã Cam Cọn, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai. Về cơ cấu nguồn vốn, Dự án sẽ được chia làm 2 giai đoạn đầu tư.

Giai đoạn 1 của Dự án dự kiến huy động vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư là 329,9 tỷ đồng, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác của nhà đầu tư là 1.862,9 tỷ đồng, vốn nhà nước trong Dự án dự kiến nếu có là 2.102 tỷ đồng.

Giai đoạn 2 của Dự án sẽ huy động vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư là 200,9 tỷ đồng, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác của nhà đầu tư là 1.138,8 tỷ đồng, vốn nhà nước trong Dự án (nếu có) là 1.313,7 tỷ đồng.

Văn phòng UBND tỉnh Lào Cai cho biết, trong quý III/2025, Dự án sẽ được đấu thầu rộng rãi để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện.

Mục tiêu của Dự án là đầu tư xây dựng Cảng hàng không Sa Pa nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải đường hàng không ngày càng tăng cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời đảm bảo tính cơ động cao trong việc phòng thủ, cũng như trong công tác cứu hộ, cứu nạn; bảo đảm quốc phòng - an ninh của khu vực Tây Bắc nói chung và của tỉnh Lào Cai nói riêng; phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển giao thông vận tải.

Cụ thể, Giai đoạn 1 của Dự án sẽ xây dựng Cảng hàng không Sa Pa đạt tiêu chuẩn là cảng hàng không cấp 4C (theo phân cấp của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế - ICAO) và sân bay quân sự cấp II đạt công suất 1,5 triệu hành khách/năm. Giai đoạn 2 (hoàn thiện) sẽ hoàn thành các hạng mục của Dự án để đạt công suất 3 triệu hành khách/năm bảo đảm phù hợp với quy hoạch.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Quy định mới về mua bán, trao đổi qua cửa khẩu, lối mở biên giới

Ngày 18/6/2025, Bộ Công Thương ban hành Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BCT giữ nguyên Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân và Thông tư số 33/2025/TT-BCT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT.

Văn bản quy định phạm vi áp dụng đối với ba nhóm đối tượng chính: (1) Thương nhân, tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới; (2) Các cơ quan, tổ chức quản lý và điều hành hoạt động thương mại biên giới; và (3) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Văn bản nêu rõ, hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Đối với hàng hóa nhập khẩu, có hai trường hợp được phân định rõ:

Nếu nhập khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở nằm trong khu kinh tế cửa khẩu, hàng hóa phải đáp ứng các quy định về mua bán quốc tế, đại lý, gia công, và quá cảnh hàng hóa.

Nếu nhập khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở ngoài khu kinh tế cửa khẩu, chỉ cho phép nhập hàng phục vụ sản xuất trong nước, theo danh mục tại Phụ lục I kèm theo văn bản.

Bộ Công Thương giữ vai trò hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện văn bản; đồng thời, Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới được giao chỉ đạo Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng địa phương để quản lý, điều tiết hàng hóa, ngăn chặn tình trạng ùn tắc, buôn lậu, gian lận thương mại tại các lối mở.

Đặc biệt, các thương nhân hoạt động qua biên giới có trách nhiệm thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng trước ngày 20 hoặc báo cáo đột xuất về Sở Công Thương tỉnh biên giới.

Văn bản này đồng thời bãi bỏ Thông tư số 34/2016/TT-BCT trước đây nhằm thay thế bằng khung quy định mới, đồng bộ hơn với Nghị định số 14/2018/NĐ-CP của Chính phủ và thực tiễn hoạt động thương mại biên giới. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và thương nhân có thể gửi phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xem xét, xử lý.

Bổ sung chính sách tín dụng khuyến khích nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ.

Trong đó, Nghị định số 156/2025/NĐ-CP bổ sung Điều 15a. Chính sách tín dụng khuyến khích nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn vào Nghị định số 55/2015/NĐ-CP:

1- Khách hàng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ theo quy định của pháp luật về nông nghiệp hữu cơ hoặc dự án, phương án sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp đáp ứng tiêu chí về kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật về kinh tế tuần hoàn được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án.

2- Trường hợp khách hàng tại khoản 1 nêu trên gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì khoản nợ vay được xử lý như đối với trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

Sửa cơ chế bảo đảm tiền vay

Bên cạnh đó, Nghị định số 156/2025/NĐ-CP sửa đổi khoản 2 Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP:

Cụ thể, cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, chủ trang trại, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm theo các mức như sau:

- a - Tối đa 300 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình.
- b- Tối đa 500 triệu đồng đối với tổ hợp tác, hộ kinh doanh.
- c- Tối đa 03 tỷ đồng đối với chủ trang trại.
- d- Tối đa 05 tỷ đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Sửa quy định về cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới

Ngoài ra, Nghị định số 156/2025/NĐ-CP cũng sửa đổi khoản 1 Điều 12 về cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới Nghị định số 55/2015/NĐ-CP:

Theo đó, tổ chức tín dụng được giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc, lãi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng quy định tại Nghị định này; đồng thời căn cứ vào tính khả thi của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng để xem xét cho vay mới nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất, thực hiện trả được nợ cũ và nợ mới cho tổ chức tín dụng.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 1/7/2025.

MẬT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê thế giới tiếp tục giảm

+ Giá cà phê thế giới tiếp tục giảm do áp lực bởi nguồn cung gia tăng từ Braxin và Indonesia, Bên cạnh đó, chính sách thuế quan và căng thẳng địa chính trị khiến các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra. Đồng nội tệ của 2 quốc gia sản xuất hàng đầu là Braxin và Việt Nam mất giá so với USD góp phần làm giảm giá cà phê.

+ Lượng xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê Excelsa giảm trong 5 tháng đầu năm 2025, trong khi xuất khẩu cà phê Arabica và cà phê chế biến tăng.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê tiếp tục giảm do chịu áp lực khi nguồn cung gia tăng từ Braxin và Indonesia. Bên cạnh đó, chính sách thuế quan và căng thẳng địa chính trị ở nhiều nơi trên thế giới khiến các nhà đầu tư đẩy mạnh bán ra. Đồng nội tệ của 2 quốc gia sản xuất hàng đầu là Braxin và Việt Nam mất giá so với USD góp phần làm giảm giá cà phê.

Trong phiên giao dịch ngày 26/6/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 9/2025 giảm 9,4% so với tuần trước, xuống 3.524 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 9/2025 trên sàn New York giảm 5,5% so với tuần trước, xuống mức 304,5 UScent/lb.

Giá cà phê giảm còn do thông tin thời tiết lạnh giá tại Braxin sẽ không gây thiệt hại cho quốc gia đang sản xuất gần một nửa sản lượng Arabica và khoảng 20% sản lượng Robusta toàn cầu. Cùng thời điểm, Indonesia cũng đang thu hoạch rộ vụ Robusta tại các vùng trọng điểm như Sumatra, dẫn đến nguồn cung cà phê toàn cầu tăng đột biến.

Đồng thời, dữ liệu từ Sở Giao dịch Liên lục địa (ICE), lượng tồn kho cà phê Arabica được chứng nhận tại kho châu Âu và Mỹ đang tăng cao nhất trong nhiều tháng gần đây.

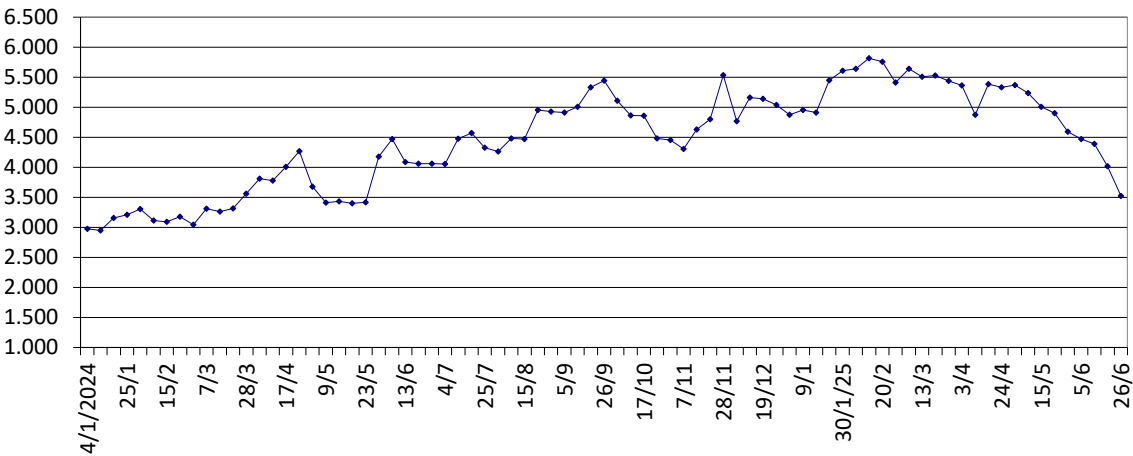
Đối với Robusta, tồn kho tại các cảng lớn ở châu Á cũng không còn ở mức thấp như đầu năm. Khi lượng hàng tồn được bổ sung đều đặn, niềm tin vào việc giữ giá cao của thị trường giảm sút, tạo tâm lý lo ngại và kích hoạt xu hướng bán ra.

Ngoài ra, theo báo cáo mới nhất từ Ngân hàng Hà Lan Rabobank, nhu cầu cà phê toàn cầu dự kiến sẽ giảm 0,5% vào năm 2025 do giá cao, khi các công ty tiếp tục chuyển phần chi phí bổ sung hàng tồn kho cao hơn sang người tiêu dùng. Ở chiều ngược lại, sản lượng cà phê toàn cầu được dự báo sẽ tăng lên 171,1 triệu bao trong niên vụ 2025–2026.

Như vậy, với cung tăng và cầu giảm, cán cân thị trường sẽ chuyển từ thâm hụt 900.000 bao sang thặng dư 1,4 triệu bao. Rabobank cũng dự báo nguồn cung có thể tiếp tục cải thiện trong niên vụ 2026–2027 nhờ triển vọng tích cực tại Braxin.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê trong nước chịu áp lực giảm mạnh từ giá cà phê thế giới. Theo Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk), dù giá cà phê giảm mạnh nhưng không phải là điều bất thường, do Braxin đang được mùa, đặc biệt là Robusta. Hiện nay, lượng cà phê còn lại trong các hộ nông dân chỉ khoảng 10-15%, tức phần lớn đã được bán ở mức giá cao.

Giá cà phê nội địa trong phiên giao dịch ngày 26/6/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông cùng giảm 12.500 đồng/kg so với tuần trước, dao động 90.500 - 91.000 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 26/6/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 26/6/2025	Ngày 19/6/2025	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	91.000	103.500	-12.500
Lâm Đồng	VNĐ/kg	90.500	103.000	-12.500
Gia Lai	VNĐ/kg	90.800	103.300	-12.500
Đắk Nông	VNĐ/kg	91.000	103.500	-12.500

(Nguồn: giacaphe.com)

Chủng loại xuất khẩu cà phê của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2025

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, tháng 5/2025, lượng xuất khẩu các chủng loại cà phê đều tăng so với tháng 5/2024, ngoại trừ xuất khẩu cà phê Excelsa giảm.

Tính từ đầu năm đến hết tháng 5/2025, lượng xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê Excelsa giảm so với cùng kỳ năm 2024, trong khi xuất khẩu cà phê Arabica và cà phê chế biến tăng. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu cà phê Arabica và chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng và giảm xuất khẩu cà phê Robusta thô.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất chiếm 77,6% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 689,4 nghìn tấn, trị giá 3,65 tỷ USD, giảm 4,8% về lượng nhưng tăng 56,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Xuất khẩu cà phê Arabica đạt 51,7 nghìn tấn, trị giá 340,1 triệu USD, tăng 30,1% về lượng và tăng 175,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu cà phê Arabica có mức tăng trưởng mạnh cả về sản lượng và đặc biệt là giá trị, cho thấy Việt Nam đang cải thiện rõ rệt chất lượng và định vị thị trường với phân khúc cao cấp hơn nhờ vào chiến lược canh tác bền vững, chứng nhận quốc tế và phù hợp với nhu cầu tiêu dùng từ thế giới.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê chế biến tăng 63,8% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 710,4 triệu USD.

Chủng loại xuất khẩu cà phê của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 5/2025		So với tháng 4/2025 (%)		So với tháng 5/2024 (%)		5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	123.065	651.820	-12,2	-13,9	74,0	132,2	689.365	3.652.021	-4,8	56,3
Arabica	7.990	55.911	-20,5	-16,8	19,8	118,7	51.719	340.127	30,1	175,8
Cà phê Excelsa	77	455	-10,5	-11,6	-78,2	-73,1	251	1.504	-76,3	-67,0
Cà phê chế biến		151.720		7,8		72,5		710.427		63,8

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Mặc dù lượng xuất khẩu cà phê Robusta giảm nhẹ trong 5 tháng đầu năm 2025, nhưng kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh nhờ giá cà phê Robusta tăng cao trên thị trường thế giới. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang các thị trường EU, Mỹ, Angiêri và Mêhicô... là những điểm sáng với mức tăng mạnh về trị giá. Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường châu Á, đặc biệt Đông Nam Á như Philippin giảm về lượng.

Tham khảo thị trường xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam 5 tháng năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 5/2025		So với tháng 4/2025(%)		So với tháng 5/2024(%)		5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	123.065	651.820	-12,2	-13,9	74,0	132	689.365	3.652.021	-4,8	56,3
EU	59.998	316.664	-11,9	-14,1	171,1	261,2	326.900	1.744.763	7,3	77,2
Đức	22.645	118.783	-6,8	-8,4	314,9	424,1	118.473	628.089	25,6	103,9
Italia	11.396	60.464	-13,8	-14,4	67,0	143,0	68.638	363.039	-13,8	45,5
Tây Ban Nha	8.204	44.887	-40,9	-42,5	125,6	205,8	52.291	287.033	0,3	70,8
Bỉ	5.748	30.082	18,1	16,1	203,9	319,3	28.272	149.778	27,1	104,6
Hà Lan	4.547	22.831	-21,7	-26,7	116,4	149,7	24.453	129.074	-4,6	54,9
Pháp	2.069	11.418	51,5	49,2	601,0	807,5	11.019	61.787	25,8	114,2
Bồ Đào Nha	1.461	7.668	36,0	31,6	71,3	115,7	6.501	34.047	-19,4	24,4
Ba Lan	1.045	5.468	8,8	6,8	580,2	873,0	5.695	30.153	97,1	220,4
...										
Angiêri	11.146	58.732	14,7	16,1	857,3	1.113,1	46.538	241.074	94,2	213,9
Mỹ	9.887	48.904	16,5	9,9	168,6	234,2	43.431	221.537	7,5	74,4
Nhật Bản	7.598	42.175	20,3	21,0	41,8	100,5	39.796	220.683	-17,4	39,8
Nga	3.360	18.051	-56,4	-56,4	-41,5	-29,1	37.857	201.270	-9,0	42,8
Mêhicô	4.776	27.800	-34,5	-31,5			22.087	120.025	4.770,9	9.422,5

Thị trường	Tháng 5/2025		So với tháng 4/2025(%)		So với tháng 5/2024(%)		5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	3.074	13.598	0,8	-11,7	73,1	98,2	15.001	62.013	17,8	62,5
Anh	2.367	13.044	47,6	47,2	143,7	257,6	14.769	80.561	37,7	129,4
Philippin	3.090	17.393	-2,3	-9,0	35,9	106,1	13.365	76.118	-34,0	22,7
Malaysia	3.071	16.833	-24,3	-25,7	38,4	101,6	13.138	70.217	6,4	68,5
Hàn Quốc	2.755	15.275	-2,1	1,6	24,6	96,6	13.060	68.555	-1,7	60,0
Indonesia							10.207	52.571	-66,4	-46,1
Ai Cập	1.156	6.133	-5,4	-2,3	118,7	171,2	6.826	35.796	-19,9	24,8
Canada	863	4.582	-57,5	-60,0	642,1	913,5	5.919	32.302	103,4	264,0
Êcuado	212	1.104	-84,4	-84,3	-35,5	7,1	4.629	23.618	63,9	248,5
Marôc	459	2.401	-37,3	-45,5	-51,9	-29,2	4.206	23.489	-13,9	43,0
UAE	568	3.108	-9,2	-10,6	-64,7	-58,7	4.021	21.572	-50,0	-26,4
...										

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê đạt kim ngạch cao trong 5 tháng đầu năm 2025

Doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	443.692
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	430.512
CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	300.733
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK	292.312
CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	275.536
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	243.940
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC	222.257
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÁT QUẾ	164.628
CÔNG TY TNHH NEUMANN GRUPPE VIỆT NAM	129.436
CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	125.234
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC SINH	123.734
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	120.235
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	111.178
CÔNG TY TNHH SUCDEN COFFEE VIỆT NAM	105.056
CÔNG TY TNHH MINH HUY	96.608
CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN THÀNH ĐẠT	96.039
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	95.122
CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	93.621
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HOA TRANG - GIA LAI	88.217
CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM	81.958
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	78.300
CÔNG TY TNHH COFCO INTERNATIONAL VIỆT NAM	65.131
CÔNG TY TNHH IGUACU VIỆT NAM	65.100
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ NGON	54.516
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX TẠI BUỒN MA THUỘT	51.508

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Xuất khẩu gạo thơm và gạo giống Nhật tăng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2025

+ *Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ tăng trở lại do nhu cầu cải thiện, trong khi hoạt động mua hàng trầm lắng và nguồn cung cao hơn đang gây áp lực lên giá gạo của Thái Lan và Việt Nam*

+ *Trong 5 tháng đầu năm 2025, khối lượng xuất khẩu gạo thơm và gạo giống Nhật của Việt Nam tăng trưởng ở mức hai con số so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi các chủng loại khác lại có xu hướng giảm.*

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ trong đã tăng trở lại từ mức thấp nhất trong 2 năm nhờ nhu cầu cải thiện. Trong khi đó, hoạt động mua hàng trầm lắng và nguồn cung cao hơn đã gây áp lực lên giá gạo của Thái Lan và Việt Nam.

Gạo đỏ 5% tấm của Ấn Độ được báo giá ở mức 380-386 USD/tấn, tăng so với mức 378-384 USD/tấn của tuần trước. Gạo trắng 5% tấm của Ấn Độ được định giá ở mức 373-377 USD/tấn trong tuần này.

Ông Himanshu Agrawal, Giám đốc điều hành của công ty xuất khẩu gạo Satyam Balajee, cho biết đồng Rupee yếu đang hỗ trợ phần nào cho gạo Ấn Độ, đồng thời nhu cầu cũng đang có dấu hiệu phục hồi.

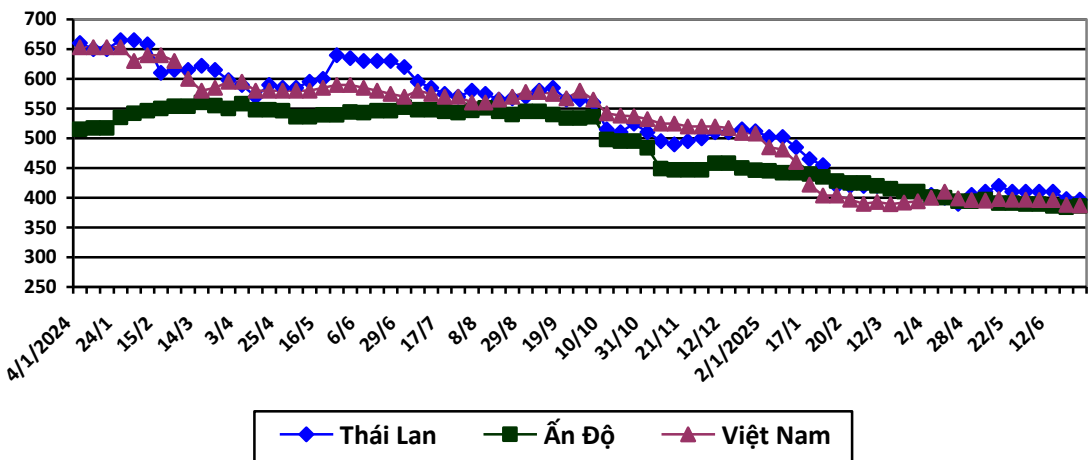
Tính đến ngày 1/6, trữ lượng gạo của Chính phủ Ấn Độ, bao gồm cả lúa chưa xay xát, đạt mức kỷ lục 59,5 triệu tấn, vượt xa mục tiêu 13,5 triệu tấn của chính phủ cho ngày 1/7.

Trong khi đó, giá gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán ở mức 387 USD/tấn, giảm nhẹ so với mức 388 USD/tấn một tuần trước do hoạt động giao dịch đang khá trầm lắng.

Tại Thái Lan, giá gạo 5% tấm cũng giảm nhẹ xuống còn 397 USD/tấn từ mức 398 USD/tấn của tuần trước, do đồng Baht mạnh lên và nhu cầu yếu. Một nhà giao dịch tại Bangkok bày tỏ sự lo ngại đối với người nông dân, khi nguồn cung đang rất dồi dào và vụ mùa mới dự kiến sẽ cho năng suất tốt nhờ mực nước thuận lợi.

Còn tại Bangladesh, giá gạo nội địa nước này vẫn ở mức cao bất chấp các nỗ lực của chính phủ nhằm hạ nhiệt thị trường. Các biện pháp như tăng thu mua của chính phủ, nới lỏng thuế nhập khẩu và giám sát thị trường cho đến nay vẫn chưa thể làm giảm đáng kể giá của loại lương thực thiết yếu này. Các nhà bán lẻ vẫn đang bán gạo hạt thô và trung bình với mức giá vượt xa khả năng chi trả của nhiều người có thu nhập thấp.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhẹ so với tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 26/6/2025, giá lúa OM 18 (tươi) dao động ở mức 6.000 - 6.200 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg; giá lúa OM 5451 (tươi) cũng tăng 100 đồng/kg, dao động mức 5.900 - 6.100 đồng/kg; giá lúa Đài Thơm 8 (tươi) dao động ở mức 6.000 - 6.200 đồng/kg, giảm 300 đồng/kg.

Các chủng loại gạo khác nhìn chung ổn định, giá lúa OM 504 (tươi) dao động trong khoảng 5.300 - 5.500 đồng/kg; Giá lúa IR 50404 (tươi) từ 5.300 - 5.500 đồng/kg; giá lúa Nàng Hoa 9 dao động ở mức 6.650 - 6.750 đồng/kg.

Trên thị trường gạo, theo ghi nhận giá gạo nguyên liệu CL 555 dao động ở mức 8.300 - 8.400 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg; gạo nguyên liệu IR 504 tăng 50 đồng/kg dao động ở mức 8.100 - 8.200 đồng.

Đối với phụ phẩm, giá tấm thơm dao động ở mức 7.400 - 7.500 đồng/kg. Tuy nhiên, giá cám giảm nhẹ 150 đồng/kg, còn 8.100 - 8.250 đồng/kg.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan cho thấy, trong tháng 5/2025, xuất khẩu hầu hết chủng loại gạo của Việt Nam đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ gạo giống Nhật tăng mạnh 55% về lượng và tăng 47,8% về trị giá.

Tính chung 5 tháng đầu năm, gạo trắng vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 69,6% về lượng và 66% tổng trị giá. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm ngoái xuất khẩu chủng loại này đã giảm 0,9% về lượng và giảm 22,5% về trị giá, đạt 2,92 triệu tấn, trị giá 1,43 tỷ USD. Nguyên nhân chủ yếu là do xuất khẩu gạo trắng sang Indonesia – thị trường lớn thứ hai trong năm ngoái, đã giảm mạnh 98,7%, chỉ đạt 8.711 tấn, so với 650.849 tấn của cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, xuất khẩu tới các thị trường chủ lực khác vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực như: Philippin đạt 1,66 triệu tấn, tăng 0,3%; Bờ Biển Ngà đạt 276.676 tấn, tăng 548,1%; Gana đạt 267.040 tấn, tăng 206,8%; Trung Quốc đạt 176.858 tấn, tăng 1.970%...

Xuất khẩu chủng loại đứng thứ hai là gạo thơm đạt 904.008 tấn sau 5 tháng đầu năm 2025, trị giá 507,26 triệu USD, tăng mạnh 27,8% về lượng và tăng 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Các thị trường xuất khẩu gạo thơm chính của Việt Nam gồm: Bờ Biển Ngà đạt 209.782 tấn, tăng 37%; Philippin đạt 172.098 tấn, tăng 39%; Gana đạt 132.172 tấn, tăng 18,6%; Trung Quốc cũng tăng mua rất mạnh chủng loại này, với mức tăng gần 6 lần, lên 67.471 tấn.

Ngoài ra, khối lượng xuất khẩu của gạo giống Nhật cũng tăng mạnh 43,6% so với cùng kỳ năm 2024, lên 124.673. Đà tăng này được thúc đẩy bởi xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ tăng đột biến 245 lần lên 23.247 tấn so với chỉ 95 tấn của cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, xuất khẩu sang Philippin và đảo Solomon cũng tăng trên 100%, Papua New Guinea tăng 111 lần.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 5/2025		So với tháng 5/2024 (%)		5 tháng đầu năm 2025		So với 5 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2025
Gạo trắng	538.347	268.312	-13,6	-28,1	2.923.964	1.433.877	-0,9	-22,5	73,1	69,6
Gạo thơm	155.226	88.497	-1,7	-12,6	904.008	507.257	27,8	3,9	17,5	21,5
Gạo nếp	48.588	27.814	-22,0	-24,5	257.790	149.135	-18,5	-19,8	7,8	6,1
Gạo giống Nhật	33.204	23.040	55,0	47,8	124.673	87.202	43,6	37,1	2,1	3,0
Gạo lứt, hữu cơ, huyết rồng...	339	320	-73,0	-64,8	2.855	2.258	-51,1	-47,7	0,1	0,1
Tổng	776.296	408.225	-10,4	-22,8	4.200.160	2.171.504	4,0	-15,4	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Trong khi đó, xuất khẩu hai chủng loại còn lại là gạo nếp và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm lần lượt là 18,5% và 51,1%, xuống còn 257.790 tấn và 2.855 tấn. Nguyên nhân có thể là do giá của các chủng loại này vẫn duy trì ở mức cao so với cùng kỳ năm trước, với gạo nếp chỉ giảm nhẹ 1,7% trong khi nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... lại tăng 7%.

Ở các chủng loại khác, giá gạo trắng và gạo thơm trong 5 tháng đầu năm 2025 giảm mạnh lần lượt 21,8% và 18,7% so với cùng kỳ, đạt bình quân 490 USD/tấn và 561 USD/tấn. Gạo giống Nhật ghi nhận mức giảm nhẹ hơn, giảm 4,6%, còn 699 USD/tấn.

Thông tin từ phía các doanh nghiệp cho biết, từ đầu tháng 6 đến nay thị trường trầm lắng không chỉ vì nhu cầu mua gạo từ các nước giảm mà còn vì hiện nay nguồn cung không có do vụ Đông Xuân đã kết thúc, còn vụ Hè Thu sẽ bắt đầu rộ vào nửa cuối tháng 7.

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), việc Ấn Độ tăng xuất khẩu gạo do nguồn cung dồi dào tác động đáng kể đến thị trường nói chung, nhưng với gạo Việt Nam lại là ngoại lệ vì sản phẩm không cùng phân khúc và thị trường. Bằng chứng là sản lượng xuất khẩu của nhiều nguồn cung lớn đang giảm, nhưng Việt Nam lại tăng, sau 5 tháng đã đạt tới 4,5 triệu tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước.

Tại Philippin, gạo Việt Nam vẫn có sức cạnh tranh tốt với hàng nội địa và các nguồn cung khác. Dự báo họ vẫn tiếp tục là nước nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới trong năm nay và những năm tiếp theo.

Một điểm sáng đáng chú ý với thị trường gạo Việt Nam kể từ đầu năm đến nay là đưa ra được sản phẩm gạo mới. Ngày 5/6/2025, tại Cần Thơ, Hiệp hội Ngành hàng lúa gạo Việt Nam (VIETRISA) phối hợp với Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Trung An tổ chức lễ xuất khẩu lô gạo "gạo Việt xanh phát thải thấp" sang thị trường Nhật Bản với số lượng 500 tấn và giá ở mức cao hơn nhiều so với gạo thông thường.

Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại gạo trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 5/2025 (USD/tấn)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 5 tháng năm 2024 (%)
Gạo trắng	498	5,9	-16,8	490	-21,8
Gạo thơm	570	7,8	-11,0	561	-18,7
Gạo nếp	572	-0,4	-3,2	579	-1,7
Gạo giống Nhật	694	-1,1	-4,7	699	-4,6
Gạo lứt, hữu cơ, huyết rồng...	946	34,4	30,2	791	7,0
Tổng	526	5,0	-13,8	517	-18,6

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

**Một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo đạt kim ngạch xuất khẩu cao trong tháng 5
và 5 tháng đầu năm 2025**

Tên doanh nghiệp	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	37.497	205.499
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	39.575	194.797
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	23.953	147.874
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC PHƯƠNG ĐÔNG	24.025	146.834
CÔNG TY TNHH TÂN THANH AN	18.740	114.548
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	17.001	100.262
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIẾN GIANG	12.949	94.877
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	12.331	82.853
CÔNG TY TNHH PANORAMAS	4.541	53.832
CỤNG TY TNHH LUONG TH?C NGUY? SAO VIETNAM	12.611	50.400
CÔNG TY TNHH TIẾN PHÁT NÔNG	10.236	48.256
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GIA	5.373	47.804
CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	8.383	45.627
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	5.405	45.222
CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠT ĐỨC THỊNH	10.915	42.171
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐÔNG TIẾN	10.055	40.334
CÔNG TY TNHH VIỆT HƯNG	4.019	39.280

Tên doanh nghiệp	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH	8.218	37.059
CÔNG TY TNHH CHỜN CHÍNH	10.389	36.189
CÔNG TY TNHH OLAM GLOBAL AGRI VIỆT NAM	8.589	31.301
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XNK LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	4.959	30.138
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH VÀ XÂY XÁT LÚA GAO CẨM NGUYỄN	4.540	29.785
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC INTIMEX	10.914	28.630
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN MINH	0	28.111
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG	6.806	23.706
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH	6.905	23.186
CÔNG TY TNHH STAR RICE	5.892	22.832
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN THIÊN KIM	5.893	20.979
CÔNG TY CP HIỆP LỢI	4.746	19.973
CÔNG TY LƯƠNG THỰC LONG AN	2.502	17.872
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM THIÊN NHIÊN KING GREEN	3.412	17.369

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu dầu Diesel giảm 12,6% về lượng

+ Giá dầu thế giới giảm mạnh khi xung đột tại Trung Đông có dấu hiệu dịu lại làm giảm bớt lo ngại về gián đoạn nguồn cung.

+ Nhập khẩu dầu diesel trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 1,90 triệu tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, giảm 12,6% về lượng và giảm 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm mạnh khi xung đột tại Trung Đông có dấu hiệu dịu lại làm giảm bớt lo ngại về gián đoạn nguồn cung. Bên cạnh đó, dự trữ dầu tại Mỹ tăng trở lại và niềm tin tiêu dùng của Mỹ giảm trong tháng 6/2025 do các hộ gia đình ngày càng lo ngại về cơ hội việc làm cùng với bất ổn kinh tế khi các mức thuế quan mà Mỹ áp đặt.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 26/6/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 13,0% so với tuần trước, xuống 65,36 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 11,1% so với tuần trước, xuống mức 67,89 USD/thùng.

Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), lượng dầu thô và nhiên liệu dự trữ của Mỹ đã giảm vào tuần trước do hoạt động lọc dầu và nhu cầu tăng. Cụ thể, lượng dầu thô dự trữ đã giảm 5,8 triệu thùng, vượt quá kỳ vọng giảm 797.000 thùng trước đó.

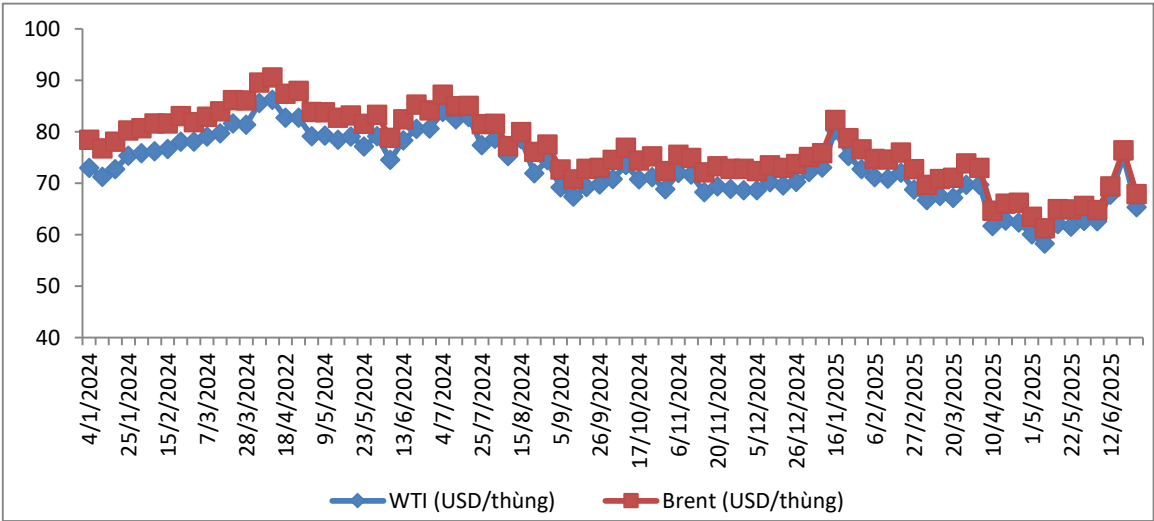
Trong khi đó lượng xăng dự trữ 2,1 triệu thùng, trái ngược với dự báo tăng 381.000 thùng khi lượng xăng cung cấp tăng lên mức cao nhất kể từ tháng 12/2021. Các dữ liệu này cho thấy nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu tại Mỹ đang ở mức cao, qua đó một phần hỗ trợ giá dầu thô.

Các nhà đầu tư vẫn đang theo dõi về tình hình tại Trung Đông cũng như mức tăng sản lượng của Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ và đồng minh (OPEC+) để đánh giá tác động đến nguồn cung toàn cầu.

Theo chuyên gia, giá dầu thô WTI có khả năng sẽ quay trở lại phạm vi 60 - 65 USD/thùng, mức trước khi diễn ra xung đột tại Trung Đông. Một số ý kiến khác cho rằng giá dầu có thể sẽ ổn định ở mức khoảng 65 - 70 USD/thùng khi các nhà giao dịch hướng sự chú ý đến dữ liệu kinh tế vĩ mô của Mỹ nhiều hơn trong tuần này và quyết định về lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang (Fed).

Thị trường đang kỳ vọng Fed có thể cắt giảm lãi suất của Mỹ sớm nhất vào tháng 9/2025. Việc cắt giảm lãi suất của Fed sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nhu cầu về dầu.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2024 đến nay



Trong nước

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 26/6/2025.

Theo đó, liên Bộ quyết định tăng 290 đồng/lít đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 và tăng 260 đồng/lít với xăng RON 95. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 20.910 đồng/lít và xăng RON 95 là 21.500 đồng/lít. Tương tự, giá dầu cũng được điều chỉnh tăng trong kỳ điều hành này. Cụ thể, dầu diesel tăng 550 đồng/lít so với kỳ trước, lên 19.700 đồng/lít, dầu hỏa tăng 490 đồng/lít, lên 19.410 đồng/lít; trong khi đó, dầu mazut giảm 380 đồng/kg, về mức 17.260 đồng/kg.

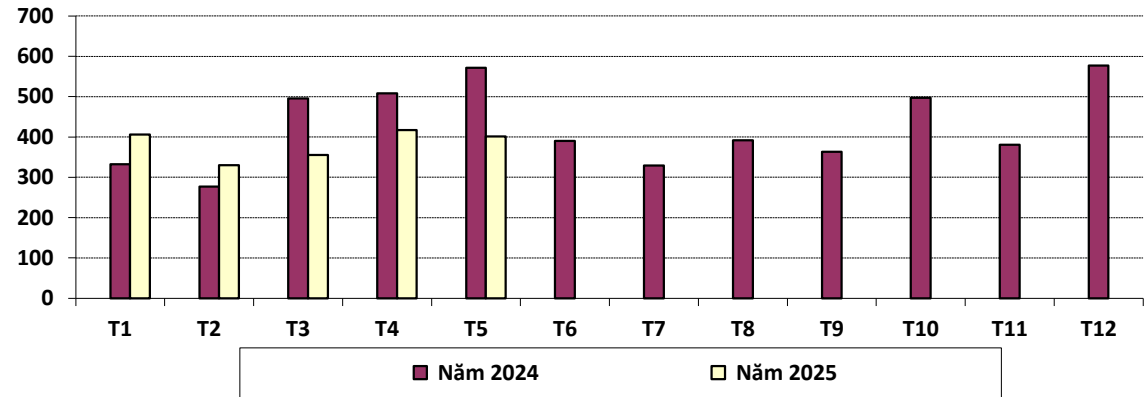
Tại kỳ điều hành này, liên Bộ vẫn duy trì không trích hay chi Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

Như vậy, giá xăng RON 95 trong nước đã tăng 5 phiên liên tiếp chỉ sau một phiên giảm. Tính từ đầu năm, loại nhiên liệu này đã có 15 lần tăng giá và 11 lần giảm giá.

Tình hình nhập khẩu dầu Diesel của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu dầu diesel của Việt Nam tháng 5/2025 đạt 401,4 nghìn tấn, trị giá 244,9 triệu USD, giảm 3,7% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với tháng 4/2025; so với tháng 5/2024 giảm 29,1% về lượng và giảm 42,1% về trị giá.

Khối lượng dầu diesel nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu mặt hàng này đạt 1,90 triệu tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, giảm 12,6% về lượng và giảm 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu dầu diesel giảm là do nguồn cung trong nước đang dần đáp ứng đủ nhu cầu, bên cạnh đó chính sách điều hành nhập khẩu đang phát huy tác dụng. Ngoài ra, nhu cầu tiêu thụ trong nước chậm lại và việc chuyển dịch sang năng lượng thay thế.

Về thị trường cung cấp:

5 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Hàn Quốc, Malaysia giảm so với cùng kỳ năm 2024, trong khi nhập khẩu từ thị trường Singapore tăng. Cụ thể:

Nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Hàn Quốc lớn nhất, chiếm 51,3% tổng lượng nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 976,5 nghìn tấn, trị giá 640,4 triệu USD, giảm 26,9% về lượng và giảm 38,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu dầu diesel từ thị trường Malaysia giảm 49,5% về lượng và giảm 58,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 223,9 nghìn tấn, trị giá 146,3 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Singapore tăng 67,7% về lượng và tăng 39,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 510,7 nghìn tấn, trị giá 340,4 triệu USD.

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu dầu diesel về Việt Nam trong tháng 5/2025 ở mức 610 USD/tấn, giảm 2,6% so với tháng 4/2025 và giảm 18,4% so với tháng 5/2024.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này ở mức 658 USD/tấn, giảm 16,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này từ Hàn Quốc giảm 15,8% so với cùng kỳ năm 2024, xuống 656 USD/tấn; từ Singapore giảm 16,7%, xuống 667 USD/tấn; từ Malaysia giảm 17,1%, xuống còn 653 USD/tấn.

Thị trường nhập khẩu dầu Diesel 5 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 5/2025		So với tháng 4/2025 (%)		So với tháng 5/2024 (%)		5 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	188.812	115.048	35,9	36,0	-45,7	-55,3	976.520	640.398	-26,9	-38,4
Singapore	64.889	39.889	-64,2	-64,8	132,2	89,9	510.668	340.443	67,7	39,7
Malaysia	91.594	57.239	156,7	157,1	-29,6	-42,0	223.901	146.261	-49,5	-58,1
Brunei	33.284	20.791	0,7	-6,4	-49,7	-59,1	136.593	93.585	106,6	84,3
Nhật Bản	22.052	13.208	26,8	25,1			56.289	34.859		

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu xăng dầu các loại trong 5 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM	975.624
CÔNG TY TNHH 1TV NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG VIỆT NAM (SKYPEC)	392.287
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX	188.409
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU PHÚC LÂM	163.844
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP	144.370
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LONG HƯNG	132.016
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	131.297
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP	100.073
CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN	70.787
CÔNG TY CỔ PHẦN ANH PHÁT PETRO	63.617
CÔNG TY CỔ PHẦN APPOLLO	48.143
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XĂNG DẦU TÂN SƠN NHẤT	46.454

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI	46.079
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU QUÂN ĐỘI	45.796
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯƠNG ĐÔNG	38.496
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI S.T.S	34.452
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC LỘC NINH	30.184
CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO	26.100
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU GIANG NAM	23.437
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU TÂY NAM S.W.P	22.522
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM PHÚC	20.912
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHÓT VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM	20.641
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU HÙNG HẬU	15.058
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN	14.107
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NAM GIANG	12.210
CÔNG TY SHELL VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	11.933
TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP	11.472
CÔNG TY TNHH DẦU NHỒN CHEVRON VIỆT NAM	11.430

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Hỗn hợp cao su chiếm hơn 60% tổng xuất khẩu cao su của Việt Nam

+ Giá cao su biến động nhẹ do chịu áp lực từ giá dầu giảm và lo ngại ngày càng gia tăng về nguy cơ thiếu hụt nguồn cung do thời tiết bất lợi tại các quốc gia sản xuất hàng đầu.

+ Xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) tăng cả lượng và trị giá trong 5 tháng đầu năm 2025, chiếm 61,4% tổng xuất khẩu.

Thị trường thế giới

Trong tuần qua, giá cao su thế giới biến động nhẹ so với tuần trước.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 26/6/2025, giá cao su RSS 3 giao tháng 7/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 301,7 Yên/kg, tăng 0,1% (tương ứng 0,2 Yên/kg) so với tuần trước.

+ Giá cao su tự nhiên hợp đồng giao tháng 7/2025 trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc giảm 0,1% (15 NDT/tấn), đạt 13.990 NDT/tấn.

+ Giá cao su RSS 3 kỳ hạn tại Thái Lan giảm nhẹ 0,6% (0,4 THB/kg), đạt 72,4 THB/kg.

Thị trường chịu áp lực từ giá dầu giảm sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump thông báo về lệnh ngừng bắn giữa Iran và Israel. Tuy nhiên, áp lực giảm giá đã được hạn chế do lo ngại ngày càng gia tăng về nguy cơ thiếu hụt nguồn cung do lũ lụt và mưa lớn tại các khu vực sản xuất chính như miền Nam Trung Quốc, Việt Nam và Thái Lan.

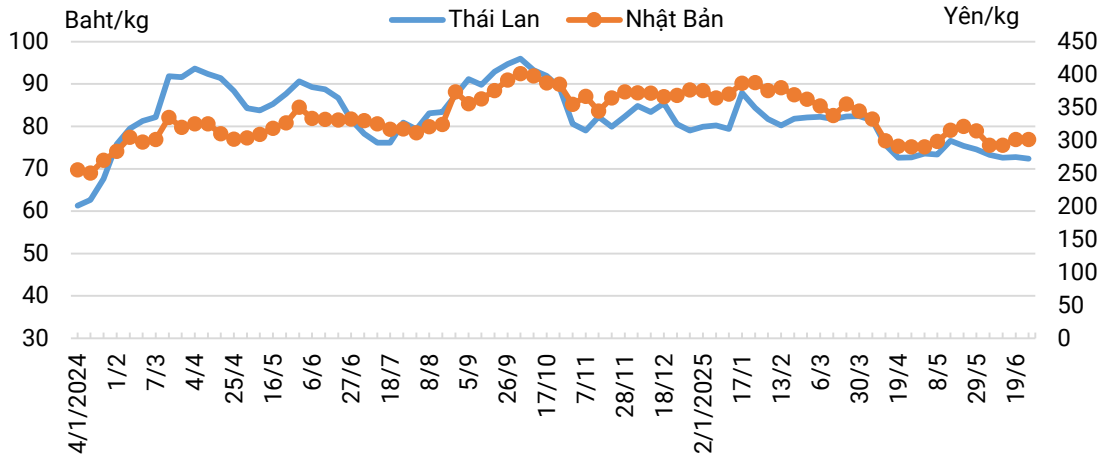
Cơ quan khí tượng Thái Lan cảnh báo rằng nước này có thể đối mặt với mưa lớn gây lũ quét và ngập lụt từ ngày 24–27/6.

Trong khi đó, những lo ngại về nhu cầu vẫn tiếp diễn do doanh số bán lốp xe chậm lại và sự bất ổn ngày càng tăng tại Trung Quốc, thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới, trong bối cảnh căng thẳng thương mại với Mỹ vẫn tiếp tục phủ bóng lên triển vọng thị trường. Mặc dù vậy, Thủ tướng Trung Quốc Lý Cường bày tỏ lạc quan về khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng cao của Trung Quốc khi nền kinh tế chuyển hướng sang mô hình tiêu dùng.

Tại Trung Quốc, hãng sản xuất ô tô lớn BYD đã giảm tốc độ sản xuất và mở rộng trong những tháng gần đây do tồn kho tăng trong bối cảnh cuộc chiến giá tại thị trường ô tô hàng đầu thế giới. Doanh số bán ô tô có thể ảnh hưởng đến lĩnh vực sản xuất của ngành này, vốn liên quan đến việc sử dụng lốp làm từ cao su.

Mặc dù sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu dự kiến sẽ tăng vào năm 2025, nhưng tốc độ tăng trưởng nhu cầu có khả năng sẽ vượt cung, do cây cao su già cỗi và diện tích trồng bị thu hẹp tại các khu vực sản xuất ở Đông Nam Á, theo công ty môi giới Trung Quốc Dalu Futures.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan và Sàn OSE)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong tháng 5/2025, khối lượng xuất khẩu của hầu hết chủng loại cao su đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) tăng 37,5%, Latex tăng 101,9%, SVR 3L tăng 25,7%, SVR 10 tăng 31,9%, SVR CV60 tăng 46,7%...

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) vẫn là chủng loại được xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đạt 339.079 tấn, trị giá thu về 651,49 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 41% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Xét về tỷ trọng, chủng loại này chiếm 61,4% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của cả nước, tăng so với mức 54,8% cùng kỳ năm 2024. Đà tăng này chủ yếu là do nhu cầu phục hồi từ Trung Quốc, thị trường tiêu thụ hỗn hợp cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 99,8%.

Trong khi đó, khối lượng xuất khẩu của nhiều chủng loại khác lại có xu hướng giảm như Latex giảm 5,3%, đạt 68.163 tấn; SVR 3L giảm 1,8%, đạt 90.652 tấn; SVR 10 giảm 46,9%, đạt 37.144 tấn...

Tuy nhiên, nhờ giá bán ở mức cao, nên kim ngạch xuất khẩu của hầu hết các chủng loại vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu Latex tăng 14,8%, SVR 3L tăng 22,1%, SVR CV60 tăng 11,6%, RSS 3 tăng 15,9%...

Trong 5 tháng đầu năm nay, giá bình quân xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) đạt 1.921 USD/tấn, tăng 29,5% so với cùng kỳ năm 2024; Latex đạt 1.454 USD/tấn, tăng 21,2%...

Ngành cao su Việt Nam đang đối mặt với thách thức lớn khi hơn 60% nguyên liệu cao su từ các hộ tiểu điền không đáp ứng được yêu cầu của Quy định chống mất rừng (EUDR) do EU ban hành.

EUDR cấm nhập khẩu cao su nếu sản xuất gây mất rừng hoặc không tuân thủ pháp luật tại nước sản xuất, sẽ có hiệu lực từ cuối năm 2025 cho doanh nghiệp lớn và giữa năm 2026 cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Báo cáo của Forest Trends và Hiệp hội Cao su Việt Nam chỉ ra các vấn đề tồn tại trong chuỗi cung ứng tiểu điền, như thiếu hệ thống truy xuất nguồn gốc, dữ liệu địa lý, minh bạch thông tin giao dịch và sự hiện diện của các đại lý không chính thức. Các doanh nghiệp chế biến, đặc biệt là quy mô nhỏ và vừa, cũng thiếu công cụ và nguồn lực để kiểm soát đầu vào.

Các chuyên gia đề xuất cần chính thức hóa hoạt động của các đại lý thu mua, tăng vai trò hỗ trợ của chính quyền địa phương, đồng thời kêu gọi EU và doanh nghiệp nhập khẩu hỗ trợ tài chính, kỹ thuật nhằm tái cấu trúc chuỗi cung ứng, đảm bảo khả năng truy xuất và tuân thủ EUDR. Doanh nghiệp lớn trong nước nên đồng hành hỗ trợ các hộ trồng tiêu và đại lý trong quá trình chuyển đổi.

Tính đến thời điểm tháng 1/2025, mới có 4 doanh nghiệp tư nhân đã xây dựng được chuỗi cung với sự tham gia của các hộ tiểu điền đáp ứng EUDR. Tổng diện tích trong các mô hình này khoảng 17.500 ha, thuộc sở hữu của 6.000 hộ, khoảng 4.600 tấn cao su tự nhiên đáp ứng EUDR trong các mô hình này đã được xuất khẩu, với giá bán cao hơn từ 150- 300 USD/tấn so với mặt hàng cùng chủng loại nhưng chưa đáp ứng EUDR.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 5/2025		So với tháng 4/2025 (%)		So với tháng 5/2024 (%)		5 tháng đầu năm 2025		So với 5 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280)	58.220	104.190	37,5	29,6	37,5	64,6	339.079	651.488	8,8	41,0
Latex	9.257	12.079	101,9	81,9	101,9	-6,6	68.163	99.119	-5,3	14,8
SVR 3L	9.296	18.614	25,7	17,1	25,7	31,7	42.598	90.652	-1,8	22,1
SVR 10	7.601	14.061	31,9	23,4	31,9	-35,7	37.144	72.081	-46,9	-36,0
SVR CV60	5.363	11.242	46,7	35,9	46,7	54,0	22.906	50.998	-9,5	11,6
RSS3	2.366	4.814	-28,7	-31,9	-28,7	20,5	14.378	31.023	-3,8	15,9
SVR CV50	1.391	2.855	10,8	0,0	10,8	21,9	7.210	16.009	2,6	23,8
RSS1	741	1.613	32,5	26,8	32,5	37,3	4.681	10.980	27,1	56,2
SVR 20	582	1.047	-8,1	-17,0	-8,1	-77,8	4.167	8.122	-50,5	-38,7
Cao su tái sinh	746	513	-3,8	-14,5	-3,8	-30,7	3.862	2.656	-14,9	-20,6
Cao su tổng hợp	690	1.574	1,0	-11,4	1,0	5,5	3.222	8.775	-7,4	8,2
SVR 5	554	1.078	1,9	-8,7	1,9	18,0	2.091	4.431	-4,2	12,9
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	480	849	36,4	25,3	36,4	34,7	1.646	3.293	79,0	82,7
Skim block	20	31				-88,2	631	992	-18,4	2,6
RSS5							121	265	-13,6	8,6
SVR CV40							40	86	-85,7	-83,3

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su đạt kim ngạch cao trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN LỢI KON TUM	19.846	135.766
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC	16.855	104.696
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN NẮNG	17.778	87.009
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỨC HIỀN QUẢNG TRỊ	5.488	75.192
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	13.361	59.821
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HƯƠNG	11.620	53.002
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	4.875	50.459
CÔNG TY TNHH TIỀN THÀNH	748	33.611
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	5.689	32.023

Tên doanh nghiệp	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	6.619	26.199
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH	3.181	23.192
CÔNG TY TNHH CAO SU TÂN THÀNH TÀI	5.249	19.051
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	1.532	18.738
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÀNH LONG	926	16.681
CỤNG TY CỔ PHẦN RUBINA	2.522	14.742
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH HOÀNG	1.275	13.049
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MINH PHÚ	1.472	12.440
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI	3.100	12.291
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THẮNG LỢI TÂY NINH	1.777	11.575
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA HIỆP HƯNG	3.194	11.540
CÔNG TY TNHH KHẢI THUẬN PHÚ	1.245	10.593
CÔNG TY TNHH MAI THẢO	2.350	10.153
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LONG THÀNH LỢI	868	10.101
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU DẦU TIẾNG	2.015	8.407
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI NHẬT NAM	1.359	7.885
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CAO SU ĐỒNG DƯƠNG	1.360	7.796
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẶNG THÁI GIA	2.323	7.748
CÔNG TY TNHH BIO PLUS	847	7.393
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU HUY ANH PHONG ĐIỀN	1.354	7.048

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón Kali có xu hướng giảm

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 24/6/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tăng ở hầu hết các thị trường.

+ Lào là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón Kali cho thị trường Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025.

Thị trường thế giới:

Giá phân bón Urea toàn cầu tăng vọt do tình trạng thiếu hụt nguồn cung ở Ai Cập, Iran và Ấn Độ phải đối mặt với tình trạng khẩn cấp về nguồn cung.

Xung đột Iran-Israel đã tác động đáng kể nguồn cung phân bón Urea quan trọng từ các quốc gia Trung Đông, trong đó có Iran (với lợi thế giá khí dầu vào sản xuất phân bón Urea rẻ) ra thị trường thế giới. Theo đó, giá Urea toàn cầu, có thời điểm tăng tới 25-30% do Iran - một trong những quốc gia sản xuất và xuất khẩu Urea hàng đầu thế giới đã phải đóng cửa tất cả 7 nhà máy sản xuất Urea và amoniac do xung đột leo thang. Trong khi đó, một quốc gia khác trong khu vực là Ai Cập cũng phải tạm dừng toàn bộ các nhà máy sản xuất Urea do nguồn khí đốt của Israel bị cắt. Ngoài ra, sự bất ổn cũng đẩy chi phí vận chuyển và bảo hiểm lên cao.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 24/6/2025 trên sàn giao dịch CME:

Thị trường Urea: Giá Urea tại Mỹ tăng 10 USD/tấn so với tuần trước, đạt 384 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông giảm nhẹ 0,25 USD/tấn so với tuần trước, đạt 400,75 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Ai Cập, đạt 432,5 USD/tấn (FOB), tăng 25 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin tăng 5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 405,5 USD/tấn (CFR).

Thị trường DAP: Giá DAP Nola tại Mỹ đạt 715 USD/tấn (FOB), giảm 10 USD/tấn so với tuần trước.

Thị trường UAN: Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 346,75 USD/tấn (FOB), tăng 4,75 USD/tấn so với tuần trước.

Thị trường MAP: Giá MAP tại Braxin tăng 3,75 USD/tấn, đạt 731 USD/tấn(CFR).

Thị trường phân bón trong nước

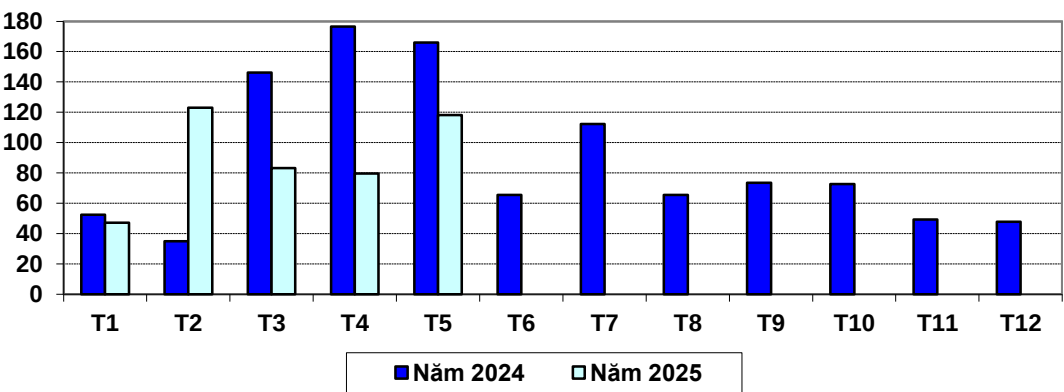
Trong bối cảnh giá phân bón Urea thế giới tăng, giá phân bón Urea tại Việt Nam cũng giữ xu hướng tăng liên tục trong tuần qua.

Tình hình nhập khẩu phân bón Kali trong 5 tháng đầu năm 2025:

Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu phân bón Kali trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 496,5 nghìn tấn, trị giá 155,2 triệu USD, giảm 17% về lượng và giảm 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Kali là phân bón được nhập khẩu nhiều thứ hai trong 5 tháng đầu năm 2025.

Tính riêng trong tháng 5/2025, nhập khẩu phân bón Kali đạt 118,1 nghìn tấn, trị giá 39,1 triệu USD, tăng 48,3% về lượng và tăng 62,8% về trị giá so với tháng 5/2025; nhưng giảm 29,5% về lượng và giảm 26,7% so với tháng 5/2024.

Lượng nhập khẩu phân bón Kali qua các tháng từ năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường:

5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu phân bón Kali từ 27 thị trường khác nhau. Trong đó có 4 thị trường cung cấp phân bón Kali cho thị trường Việt Nam đạt lượng trên 50 nghìn tấn là Lào, Nga, Canada và Ixraen.

Lào là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón Kali cho thị trường Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 197,5 nghìn tấn, trị giá 54,4 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2024, nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường này tăng 39,2% về lượng và tăng 44,7% về trị giá.

Trái lại, nhập khẩu phân bón từ thị trường Nga giảm. Đây là thị trường lớn thứ hai cung cấp phân bón Kali cho Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 150,3 nghìn tấn, trị giá 45,6 triệu USD, giảm 14,6% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tương tự, nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường Canada giảm trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 75,6 nghìn tấn, trị giá 23,7 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường Ixraen cũng giảm khá mạnh, đạt 53,9 nghìn tấn, trị giá 18,2 triệu USD, giảm 25,8% về lượng và giảm 29,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đây là thị trường lớn thứ tư cung cấp phân bón Kali cho Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025.

Ngoài ra, phân bón Kali còn được nhập khẩu về Việt Nam tăng mạnh ở mức hai đến ba con số trong 5 tháng đầu năm 2025 từ một số thị trường như: Đài Loan, Đức, Hàn Quốc, Bỉ.... Trái lại, nhập khẩu phân bón từ một số thị trường giảm là: Trung Quốc, Nhật Bản....

Một số thị trường cung cấp phân bón Kali cho Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 5/2025		So với tháng 4/2025 (%)		So với tháng 5/2024 (%)		5 tháng năm 2025		So với 5 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Lào	44.144	13.541	-15,0	-6,2	32,1	61,4	197.500	54.420	39,2	44,7
Nga	32.047	10.096	10,9	19,6	-64,8	-64,8	150.262	45.631	-14,6	-16,9
Canada	35.129	11.092					75.624	23.665	-5,9	-9,1
Ixraen	24	62	33,3	34,2	-99,9	-99,3	53.852	18.029	-25,8	-29,9
Đài Loan	3.623	2.321	123,6	144,3	111,6	106,7	9.500	5.974	89,3	84,5
Trung Quốc	919	897	10,8	37,8	-67,2	-51,5	5.609	4.858	-73,2	-54,7
Đức	117	103	-66,0	-57,6	-47,4	-38,8	3.646	1.718	205,6	111,
Nhật Bản	462	134	-4,0	68,3	2,0	76,5	2.069	399	-0,7	-71,4
Hàn Quốc	219	165	-5,2	-2,2	-59,9	-58,7	1.695	1.220	-31,6	-42,1
Bỉ	395	356	669,0	790,7	215,1	203,7	1.260	1.129	84,0	98,1
Indonesia	204	129	-49,0	-47,0	112,5	116,3	1.120	701	50,1	44,3
Singapore	216	136	-18,2	-13,9	-18,8	-13,7	1.005	645	-17,1	-8,8
Thụy Điển							532	400	81,8	91,0
Hồng Kông	524	373					524	373	28,5	15,2
Thái Lan	1	2	-99,5	-98,9	-97,9	-97,6	359	421	274,1	173,8
Philippin							300	180	0,0	-5,7
Hà Lan							162	80	-29,6	-48,9
Ấn Độ	54	37					124	91		
UAE							54	33	-97,3	-94,8
Slovenia							48	32		
Arập Xêut							25	16	-83,3	-82,8
Ai Cập							24	19		
Áo							23	17		
Ba Lan							9	27		
Bungari							8	18		
Thổ Nhĩ Kỳ							8	32	-70,5	11,0
Tây Ban Nha							6	14	-72,5	29,7

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá nhập khẩu:

5 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu phân bón Kali giảm, đạt 313 USD/tấn, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, giá phân bón Kali nhập khẩu từ các thị trường lớn hầu hết giảm so với cùng kỳ năm 2024, chỉ có giá nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường Lào tăng nhẹ, Trung Quốc tăng mạnh.

Giá nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường lớn nhất Lào đạt 276 USD/tấn trong 5 tháng đầu năm 2025, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2024. Tiếp theo, giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali từ thị trường Nga đạt 304 USD/tấn, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali từ các thị trường trong 5 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 5/2025 (USD/tấn)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 5 tháng năm 2024 (%)
Lào	307	10,5	22,2	276	3,9
Nga	315	7,8	-0,1	304	-2,7
Canada	316			313	-3,4
Ixraen	2.596	0,6	645,1	335	-5,5
Đài Loan	641	9,3	-2,3	629	-2,5
Trung Quốc	976	24,3	47,6	866	68,8

Thị trường	Tháng 5/2025 (USD/tấn)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 5 tháng năm 2024 (%)
Đức	883	24,6	16,6	471	-30,9
Nhật Bản	291	75,6	73,1	193	-71,2
Hàn Quốc	755	3,1	3,0	720	-15,3
Bỉ	902	15,0	-3,9	896	7,7
Indonesia	633	3,9	1,8	626	-3,9
Singapore	631	5,2	6,3	642	10,0
Thụy Điển				752	5,2
Hồng Kông	712			712	-10,3
Thái Lan	1.809	120,7	13,1	1.172	-26,8
Philippin				599	-5,7
Hà Lan				496	-27,1
Ấn Độ	685			733	
UAE				620	90,8
Slovenia				675	
Arập Xêút				620	3,3
Ai Cập				800	
Áo				736	
Ba Lan				2.964	
Bungari				2.290	
Thổ Nhĩ Kỳ				4.048	274,8
Tây Ban Nha				2.366	332,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo một số doanh nghiệp nhập khẩu phân bón trong 5 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYỄN	59.311
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SSG	53.973
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACAM	44.329
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỦY NGÂN	44.015
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN	35.546
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	26.607
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	26.064
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	22.575
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	22.236
CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	21.474
CÔNG TY TNHH YARA VIỆT NAM	20.844
CÔNG TY TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	19.941
CÔNG TY TNHH CON CỎ VÀNG	15.674
CÔNG TY TNHH WILMAR MARKETING CLV	13.704
CÔNG TY PHÂN BÓN VIỆT NHẬT	12.709
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	9.713
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VĨNH THẠNH	9.652
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀ ANH	9.618
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH	9.532
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG THẢO	8.927
CỤNG TY C? PH?N T?NG CỤNG TY KC HÀ TĨNH	8.826
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BACONCO	8.029
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VẬN TẢI HỒNG VÂN	7.492
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NÔNG NGHIỆP TIỀN NÔNG	7.446
CÔNG TY TNHH GARSONI (VIỆT NAM)	7.212
CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN NGUYỄN NGỌC	6.886
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT -DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HUỲNH THÀNH	6.391

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ để tham khảo)

Tháng 5/2025, xuất khẩu sầu riêng tăng so với tháng trước, nhưng vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái

Thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam xuất hiện nhiều tín hiệu tích cực, khi xuất khẩu sầu riêng tháng 5/2025 tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với tháng trước. Triển vọng xuất khẩu thời gian tới được dự báo tích cực nhờ nguồn cung nội địa nhiều loại trái cây dồi dào, trong đó có trái sầu riêng. Theo thông lệ, từ tháng 5 đến tháng 11 là giai đoạn chính vụ sầu riêng, chiếm phần lớn sản lượng trong năm. Do đó, dù xuất khẩu giảm mạnh trong giai đoạn đầu năm, nhưng nếu các điểm nghẽn kỹ thuật được tháo gỡ kịp thời, ngành rau quả vẫn có cơ hội phục hồi khi xuất khẩu sầu riêng tăng mạnh trở lại.

Một số thông tin đáng chú ý trong tuần qua

Cuối tuần qua, giá sầu riêng tại thị trường nội địa giảm mạnh do yếu tố thời tiết không thuận lợi, ảnh hưởng đến chất lượng quả.

Ngày 25/6, giá sầu riêng tại các vùng miền tuy được giữ ổn định trên bảng niêm yết, nhưng thực tế giao dịch tại vườn lại rất phân hóa, tùy thuộc chất lượng và tình trạng sượng trái.

Tại Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ, Sầu riêng RI6 đẹp lựa dao động 45.000 – 60.000 đồng/kg; Sầu RI6 mua xô: 25.000 – 28.000 đồng/kg; Sầu Thái đẹp lựa vẫn ở mức cao: 76.000 – 84.000 đồng/kg; Sầu Thái mua xô: 45.000 – 48.000 đồng/kg.

Trong khi đó, thị trường sầu riêng tại Tây Nguyên đang chứng kiến một đợt sụt giảm giá mạnh nhất từ đầu vụ. Mưa lớn kéo dài khiến nhiều vườn sầu chưa kịp lớn đã bị sượng, gây thiệt hại nghiêm trọng cho người trồng. Hàng loạt thương lái đã chủ động bỏ cọc, từ chối thu mua những lô hàng có dấu hiệu lỗi.

Sầu Thái đẹp lựa giữ giá từ 80.000 – 82.000 đồng/kg; Sầu Thái mua xô: 40.000 – 42.000 đồng/kg; Sầu RI6 đẹp lựa: 44.000 – 46.000 đồng/kg; RI6 xô: 25.000 – 28.000 đồng/kg.

Tuy nhiên, thực tế tại vườn vẫn ghi nhận các mức giá giao dịch thấp hơn đáng kể, đặc biệt với những lô có tỷ lệ sượng dù chỉ chiếm thiểu số.

Hiện tại, sầu Thái, Musang King và RI6 tại một số vườn còn đẹp vẫn được thu mua ở mức lần lượt 60.000 đồng/kg, 55.000 đồng/kg và 50.000 đồng/kg.

Tình hình xuất khẩu

Số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam cho thấy, trong nửa tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chính là do xuất khẩu trái sầu riêng giảm mạnh. Tuy nhiên, những tín hiệu tích cực gần đây cho thấy, ngành rau quả Việt Nam có thể kỳ vọng sẽ bứt phá mạnh trong mùa cao điểm nếu các vướng mắc sớm được tháo gỡ.

Theo thông lệ, từ tháng 5 đến tháng 11 là giai đoạn chính vụ sầu riêng, chiếm phần lớn sản lượng trong năm. Do đó, dù xuất khẩu giảm mạnh trong giai đoạn đầu năm, nhưng nếu các điểm nghẽn kỹ thuật được tháo gỡ kịp thời, ngành rau quả vẫn có cơ hội phục hồi nếu xuất khẩu sầu riêng tăng mạnh trở lại. Một tín hiệu tích cực nữa là Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã cấp thêm 829 mã số vùng trồng và 131 mã số cơ sở đóng gói sầu riêng của Việt Nam.

Tính đến nay, Việt Nam có tổng cộng 1.396 mã số vùng trồng và 188 mã số cơ sở đóng gói được phép xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc. Trong khi đó, phía Trung Quốc không yêu cầu đàm phán lại Nghị định thư kiểm dịch thực vật đối với sầu riêng (ký tháng 7/2022) và chấp thuận gia hạn tự động theo chu kỳ ba năm. Điều này tạo nền tảng pháp lý ổn định cho xuất khẩu sầu riêng trong trung hạn.

Nhu cầu nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc đang có xu hướng phục hồi sau thời gian sụt giảm kéo dài sẽ là cơ hội cho ngành sầu riêng Việt Nam nếu khắc phục được rào cản hiện nay. Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2025, nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc đạt 290.186 tấn, trị giá gần 1,38 tỷ USD, tăng 374% về lượng và tăng 299% so với tháng trước. Tuy nhiên, mặt hàng sầu riêng của Việt Nam cũng sẽ phải cạnh tranh gay gắt với các thị trường cung cấp khác, đặc biệt là Thái Lan. Là quốc gia chiếm thị phần sầu riêng lớn nhất tại Trung Quốc (84,14% tổng lượng), Thái Lan đang tận dụng tối đa lợi thế từ chuỗi cung ứng hiện đại, chính sách kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt và mạng lưới logistics đa kênh.

Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều thách thức cần khắc phục, bởi Trung Quốc tiếp tục siết chặt các quy định về kiểm dịch, chất lượng và an toàn thực phẩm. Việc tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, và các chất cấm (như vàng ô) là yếu tố then chốt. Bên cạnh đó, tình trạng dư cung trái cây, đặc biệt là sầu riêng, trên thị trường khu vực (Thái Lan cũng đang đối mặt với áp lực tương tự) sẽ tạo áp lực cạnh tranh lớn.

Trái vải: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2025, kim ngạch xuất khẩu trái vải và sản phẩm chế biến từ vải của Việt Nam đạt xấp xỉ 7,7 triệu USD, giảm 8,6% so với tháng 5/2024. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu trái vải và sản phẩm chế biến từ vải của Việt Nam đạt 11,22 triệu USD, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trái vải và sản phẩm chế biến từ vải của Việt Nam sang các thị trường Trung Quốc, Australia, Pháp, Malaysia, Thái Lan giảm; ngược lại xuất khẩu sang Mỹ, Canada, thị trường Đài Loan, Anh, Philippin... tăng.

10 thị trường xuất khẩu trái vải và sản phẩm chế biến từ vải đạt kim ngạch cao nhất tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

STT	Thị trường	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
							5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
	Tổng	7.668	870,8	-8,6	11.220	-15,2	100,00	100,00
1	Trung Quốc	6.075	10.718,0	-10,1	6.231	-9,6	55,54	52,09
2	Australia	187	41,3	3,3	576	-1,9	5,14	4,44
3	Mỹ	58	-60,0	-55,1	564	5,9	5,03	4,03
4	Pháp	67	-36,1	-69,6	465	-46,9	4,15	6,63
5	Canada	359	674,5	211,8	409	67,5	3,65	1,85
6	Đài Loan	7	-54,7	1.087,8	400	120,3	3,56	1,37
7	Malaysia	44	2.932,7	-68,3	318	-34,7	2,84	3,69
8	Thái Lan	77	163,6	407,1	262	-35,2	2,34	3,06
9	Anh	218	1.016,9	107,2	260	78,8	2,32	1,10
10	Philippin	55	281,7	50,4	249	27,8	2,22	1,47

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Sầu riêng: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2025, xuất khẩu sầu riêng (tươi, đông lạnh, xay nhuyễn, sấy khô) đạt 59,71 nghìn tấn, trị giá 203,71 triệu USD, tăng 138,8% cả về lượng và trị giá so với tháng 4/2025, nhưng so với tháng 5/2024 giảm tới 66,6% về lượng và giảm 54,7% về trị giá.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đạt trên 111,57 nghìn tấn, trị giá trên 387,2 triệu USD, giảm 61,5% về lượng và giảm 57,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

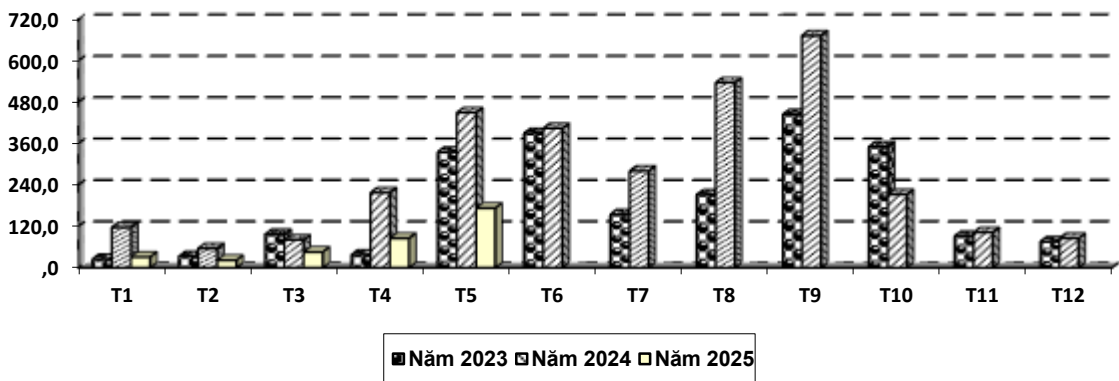
Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt xấp xỉ 57,2 nghìn tấn, trị giá 194,91 triệu USD trong tháng 5/2025, tăng 154,3% về lượng và tăng 157% về trị giá so với tháng 4/2025, nhưng so với tháng 5/2024 giảm 67,5% về lượng và giảm 55,6% về trị giá.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt trên 97,82 nghìn tấn, trị giá 336,86 triệu USD, giảm 65,1% về lượng và giảm 61,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu sầu riêng đông lạnh trong tháng 5/2025 đạt 2,52 nghìn tấn, trị giá 8,2 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với tháng 4/2025, so với tháng 5/2024 giảm 13,3% về lượng và giảm 18,6% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 13,75 nghìn tấn, trị giá 48,58 triệu USD, tăng 40,5% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu một số sản phẩm chế biến từ sầu riêng như sấy khô, nước ép, xay nhuyễn, song trị giá ở mức thấp.

Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá: Tháng 5/2025, giá xuất khẩu sầu riêng đạt mức 3.412 USD/tấn, giảm 0,02% so với tháng 4/2025, nhưng tăng 35,6% so với tháng 5/2024.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng đạt mức 3.471 USD/tấn, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng tươi đạt mức 3.444 USD/tấn, tăng 9,5%; giá bình quân xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt mức 3.533 USD/tấn, giảm 3,8%.

Về cơ cấu thị trường

Hiện Việt Nam xuất khẩu sầu riêng chủ yếu sang các thị trường Trung Quốc, Thái Lan, thị trường Hồng Kông, thị trường Đài Loan... Trong 5 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng tăng, ngoại trừ xuất khẩu tới Trung Quốc giảm 67,5%. Dù vậy, thị trường đã xuất hiện tín hiệu tích cực, tốc độ xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc trong tháng 5/2025 tăng tới 207,7% so với tháng trước, đạt xấp xỉ 172,76 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu sầu riêng đạt kim ngạch cao nhất tháng 5 và 5 tháng năm 2025

STT	Thị trường	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
							5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
	Tổng	203.715	138,8	-54,7	387.226	-57,9	100,00	100,00
1	Trung Quốc	172.758	207,7	-59,4	278.454	-67,5	71,91	93,27
2	Thái Lan	2.975	-31,4	-58,5	33.177	11,7	8,57	3,23
3	Hồng Kông	8.735	35,5	28,7	25.940	149,8	6,70	1,13
4	Đài Loan	6.788	-16,4	64,9	19.193	188,2	4,96	0,72
5	Papua New Guinea	5.883	33,9	340,1	11.160	205,8	2,88	0,40
6	Mỹ	3.406	-1,8	31,4	9.571	90,2	2,47	0,55

STT	Thị trường	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
							5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
7	Canada	543	-16,6	-3,2	2.835	50,7	0,73	0,20
8	Nhật Bản	676	9,5	-3,7	2.585	39,3	0,67	0,20
9	Campuchia	600	28,1	1.297,7	1.132	1.864,5	0,29	0,01
10	Australia	460	344,1	81,9	979	101,7	0,25	0,05

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Thanh long: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) trong tháng 5/2025 đạt xấp xỉ 54,6 triệu USD, giảm 3,2% so với tháng 4/2025, nhưng tăng 35,5% so với tháng 5/2024. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt xấp xỉ 268,3 triệu USD, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trong 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu thanh long sang các thị trường Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, UAE, Hàn Quốc, Thái Lan, Hà Lan... Trong đó, tốc độ xuất khẩu sang các thị trường giảm, gồm: Trung Quốc (giảm 3,0%); Mỹ (giảm 3,7%); Hàn Quốc (giảm 30,8%); Hà Lan (giảm 1,1%). Dù vậy, thị trường xuất khẩu thanh long cũng đã xuất hiện tín hiệu tích cực khi tốc độ xuất khẩu trong tháng 5/2025 sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng mạnh, ngoại trừ Hàn Quốc, thị trường Hồng Kông.

10 thị trường xuất khẩu thanh long đạt kim ngạch cao nhất tháng 5 và 5 tháng năm 2025

STT	Thị trường	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
							5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
	Tổng	54.595	-3,2	35,5	268.284	-0,9	100,00	100,00
1	Trung Quốc	37.767	-2,1	44,5	182.775	-3,0	68,13	69,62
2	Ấn Độ	3.354	-24,1	40,2	22.228	17,9	8,29	6,96
3	Mỹ	3.385	56,6	23,9	15.125	-3,7	5,64	5,80
4	UAE	1.514	-19,6	1,6	7.560	11,1	2,82	2,51
5	Hàn Quốc	1.090	-21,6	-32,8	6.111	-30,8	2,28	3,26
6	Thái Lan	827	-21,0	42,6	5.627	19,0	2,10	1,75
7	Hà Lan	998	-17,5	19,3	4.075	-1,1	1,52	1,52
8	Canada	955	12,6	17,4	4.020	12,5	1,50	1,32
9	Hồng Kông	820	3,1	-5,1	3.666	-3,9	1,37	1,41
10	Australia	902	37,8	90,7	3.031	14,8	1,13	0,98

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số chủng loại trái cây, rau củ Việt Nam xuất khẩu đạt kim ngạch cao trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
Tổng						100,00	100,00
Quả và quả hạch	407.413	26,4	-34,1	1.448.076	-26,6	62,92	74,15
Sầu riêng	203.109	138,4	-54,8	386.393	-57,9	16,79	34,52
Thanh long	53.397	-3,1	34,8	263.073	-0,9	11,43	9,98
Chuối	33.634	-27,7	35,5	207.905	2,4	9,03	7,63
Xoài	29.320	-28,3	25,0	158.732	15,3	6,90	5,17
Mít	18.327	-32,6	-36,7	116.107	-27,8	5,04	6,05
Dừa	11.367	-24,9	-4,4	77.728	15,6	3,38	2,53
Chanh	8.630	-1,9	40,9	36.349	22,8	1,58	1,11
Bưởi	8.278	-7,3	83,5	34.670	60,4	1,51	0,81

Chủng loại	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
Dừa hấu	1.373	-82,6	4,7	34.660	-51,1	1,51	2,66
Chanh leo	8.057	24,5	58,2	30.029	34,4	1,30	0,84
Hạt dẻ cười	9.544	37,9	154,2	28.293	97,1	1,23	0,54
Nhãn	2.452	-35,3	6,0	16.167	36,1	0,70	0,45
Hạnh nhân	4.378	352,8	40,3	12.280	17,4	0,53	0,39
Macadamia	1.925	-21,8	225,8	12.162	72,4	0,53	0,27
Vải	7.094	4.718,3	-6,7	7.397	-10,9	0,32	0,31
Dừa	1.353	-0,3	76,3	4.753	107,2	0,21	0,09
Chôm chôm	259	-60,6	105,2	3.326	-0,4	0,14	0,13
ổi	655	3,7	69,0	2.850	42,3	0,12	0,08
Cau	526	58,3	-61,6	1.588	-65,8	0,07	0,17
Sản phẩm chế biến	168.349	9,6	44,0	666.473	30,4	28,96	19,20
Dừa	32.249	-1,4	28,6	138.610	59,0	6,02	3,28
Hạt dẻ cười	17.136	0,5	43,2	72.145	33,0	3,13	2,04
Chanh leo	26.383	127,9	95,1	59.478	6,5	2,58	2,10
Xoài	11.794	-6,4	-2,8	53.758	-1,5	2,34	2,05
Hạnh nhân	11.947	5,4	115,1	48.048	63,8	2,09	1,10
Dừa	11.043	-7,5	142,6	43.575	106,8	1,89	0,79
Hạt mè	3.907	-8,0	-21,0	18.738	-25,3	0,81	0,94
Dừa chuột	3.131	20,7	-27,0	13.325	-7,7	0,58	0,54
Mít	3.089	25,1	-10,8	11.114	-18,2	0,48	0,51
Cà tím	2.197	-8,9	38,3	9.271	31,1	0,40	0,27
Khoai lang	1.811	1,5	-6,4	8.213	0,7	0,36	0,31
Dừa hấu	2.267	28,7	49,0	7.733	58,6	0,34	0,18
ổi	1.780	-13,4	138,3	7.463	145,3	0,32	0,11
Cam	491	-89,3	33,5	6.402	344,0	0,28	0,05
Thanh long	1.198	-9,9	79,5	5.210	0,3	0,23	0,20
Ngô	925	-16,5	51,6	5.056	9,2	0,22	0,17
Khoai tây	1.078	-1,9	-5,8	5.026	-20,2	0,22	0,24
Mãng cầu	998	12,3	21,2	4.720	35,6	0,21	0,13
Tắc	1.026	8,7	-16,6	4.604	48,1	0,20	0,12
Gừng	12	-99,2	-76,4	4.284	1.841,4	0,19	0,01
Lá nho	390	-67,9	-63,2	4.055	26,4	0,18	0,12
Vải	574	-10,6	-26,8	3.822	-22,4	0,17	0,19
Mứt	575	-17,5	29,7	3.451	41,4	0,15	0,09
Thạch	917	47,6	144,0	3.151	10,5	0,14	0,11
ớt	575	-38,7	2,1	3.038	36,7	0,13	0,08
Hạt phỉ	464	3.190,3		2.993	221,8	0,13	0,03
Chuối	496	7,6	-14,2	2.878	-10,5	0,13	0,12
Rau củ	37.433	-14,9	-0,7	175.102	6,1	7,61	6,20
ớt	12.647	-24,0	33,6	55.894	8,4	2,43	1,94
Gừng	3.249	34,5	-5,5	17.315	73,9	0,75	0,37
Khoai lang	3.869	-1,9	-2,2	14.925	-3,1	0,65	0,58
Ngô	2.035	4,7	40,5	10.349	35,9	0,45	0,29
Tỏi	1.219	-36,9	23,5	7.735	63,4	0,34	0,18
Cà rốt	172	-84,5	21,0	7.253	46,0	0,32	0,19
Nghệ	1.504	-6,1	-5,1	5.471	-55,2	0,24	0,46
Nấm hương	688	-56,5	-30,8	3.934	-6,0	0,17	0,16
Cải thảo	661	-51,2	-74,4	3.733	-34,3	0,16	0,21
Đậu bắp	807	-7,3	-15,4	3.504	7,4	0,15	0,12
Súp lơ	1.088	-43,0	-59,4	3.490	-37,7	0,15	0,21
Măng	497	-27,8	-25,3	3.196	4,3	0,14	0,12
Bắp cải	18	-93,7	-98,0	2.846	160,8	0,12	0,04
Đỗ xanh	804	37,1	498,4	2.080	-6,2	0,09	0,08

Chủng loại	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
Khoai môn	494	-28,7	18,1	2.061	2,8	0,09	0,08
Sả	547	138,1	4,2	1.858	-25,0	0,08	0,09
Đỗ tương	503	132,4	86,6	1.670	-23,2	0,07	0,08
Hành tây	257	75,2	120,5	1.467	153,5	0,06	0,02
Mộc nhĩ	314	85,5	-9,0	1.296	-8,0	0,06	0,05
Hoa	6.385	-17,9	29,0	38.296	20,8	1,66	1,19
Hoa cúc	5.286	-17,4	37,9	32.338	23,3	1,41	0,99
Hoa lan hồ điệp	542	-16,1	-1,4	3.053	8,8	0,13	0,11
Hoa cát tường	201	-6,3	10,7	966	11,9	0,04	0,03
Hoa cẩm chướng	97	-63,1	-29,9	727	6,8	0,03	0,03
Lá	745	-29,7	-3,0	5.240	36,3	0,23	0,14
Lá sắn	109	-63,1	-59,9	1.263	9,2	0,05	0,04
Lá nguyệt quế	55	-62,1	-3,4	799	142,8	0,03	0,01
Lá tre	68	-58,5	40,4	603	53,8	0,03	0,01
Lá chuối	89	-46,0	-26,5	561	55,1	0,02	0,01

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu rau quả đạt kim ngạch cao nhất trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)	
		THÁNG 5/2025	5 THÁNG NĂM 2025
1	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI TIỀN NGÃ	14.985	51.689
2	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	16.066	51.462
3	CÔNG TY TNHH HIỆP HUYỀN DI LINH	46.837	46.837
4	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KCN BIÊN HÒA II	10.667	45.072
5	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NÔNG SẢN MINH THIÊN	30.379	37.495
6	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE	7.938	35.463
7	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XNK HTS	16.963	32.705
8	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU MẠNH TUẤN	7.281	29.883
9	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU HOA QUẢ ACE BẢO TÂN	10.607	27.084
10	CÔNG TY TNHH TM DV HTH LOGISTICS	3.382	26.867
11	CÔNG TY TNHH AN KHANG	986	26.764
12	CÔNG TY TNHH DALAT HASFARM	4.450	24.121
13	CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG	4.362	21.977
14	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TOÀN	4.262	21.860
15	CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN LNC VIỆT NAM	3.888	20.741
16	BÙI TRỌNG THỊNH	1.723	20.690
17	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU AN KHÁNH	7.391	20.393
18	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DẪN ĐÓN - CHI NHÁNH MỸ PHƯỚC 3	6.669	19.498
19	CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU BÍCH DIỆP	4.661	18.411
20	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT NAM VIỆT	3.173	17.891
21	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & LOGISTICS PANDA	3.229	17.799
22	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU MINH KHANG 5555	1.636	16.885
23	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG TỔNG	10.946	16.324
24	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THUẬN PHONG	3.984	15.996
25	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG AN VIỆT NAM	1.450	15.610
26	CÔNG TY TNHH Y.K. VINA	3.087	15.472
27	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VẠN PHÁT THÀNH	3.227	15.462
28	CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS MIỀN NAM	5.973	15.386
29	CÔNG TY TNHH KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THẢO NGUYỄN	628	14.721
30	CÔNG TY TNHH CELINE VIETNAM	1.816	14.707

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

**Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần
từ ngày 17 - 25/6/2025**

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Quả bưởi tươi	kg	12.768	2,5	Mỹ	QT SP-SSA	FOB
Sầu riêng tách múi đông lạnh	kg	83.700	6,5	Trung Quốc	Cát lái	C&F
Cơm sầu riêng đông lạnh loại B	kg	27.900	1,5	Trung Quốc	Cát lái	FOB
Quả sầu riêng tươi	kg	20.700	2,3	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả sầu riêng	kg	16.452	2,3	Hồng Kông	Cát lái	CFR
Múi sầu riêng Ri6 đông lạnh	kg	560	7,7	Hồng Kông	Cát lái	FOB
Múi sầu riêng Mongthong đông lạnh	kg	360	9,4	Hồng Kông	Cát lái	FOB
Trái sầu riêng Ri6	kg	240	6,9	UAE	KV HCM	FCA
Trái sầu riêng	kg	200	4,8	Canada	KV HCM	FCA
Quả sầu riêng tươi	kg	200	3,5	Nga	KV HCM	FOB
Trái chôm chôm tươi	kg	240	5,0	Canada	KV HCM	C&F
Quả chanh xanh	kg	26.400	0,7	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Chanh tươi không hạt	kg	26.000	0,8	Malaysia	Cát lái	CFR
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	84.600	0,3	Trung Quốc	Cát lái	C&F
Quả vải tươi	kg	54.800	0,6	Trung Quốc	Thanh Thủy	DAP
Quả vải tươi	kg	49.302	0,7	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Trái chuối tươi	kg	220.220	0,3	Trung Quốc	Cát lái	FOB
Dưa hấu không hạt cắt hạt lựu đông lạnh	kg	23.410	2,2	Hàn Quốc	Cát lái	CFR
Thanh long quả tươi	kg	100.500	0,2	Trung Quốc	1088 1089 LS	DAF
Xoài quả tươi	kg	35.400	0,2	Trung Quốc	1088 1089 LS	DAF
Bơ đông lạnh	kg	1.030	3,6	Australia	Cát lái	CFR
Quả lê tươi	kg	18.850	0,0	Lào	Cha Lo	DAF
Nhóm rau củ						
Bắp cải tươi	kg	37.980	0,2	Đài Loan	Cát lái	C&F
Đậu bắp cắt lát luộc đông lạnh	kg	10.500	2,1	Nhật Bản	Cái Mép	CFR
Bí ngô đông lạnh đóng thùng	kg	11.450	1,0	Hàn Quốc	Green Port (HP)	CFR
Cải thảo tươi	kg	23.550	0,2	Đài Loan	Cát lái	C&F
Đầu bông cải súp lơ	kg	10.500	0,2	Campuchia	Phước Tân	DAF
Cần tây	kg	24.000	0,5	Đài Loan	Cát lái	C&F
Củ dền tươi	kg	3.340	1,3	Singapore	Cát lái	CIF
Củ hành tây	kg	25.000	0,4	Đài Loan	Cát lái	C&F
Củ hành tím tươi	kg	2.970	3,0	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Quả ớt tươi	kg	21.600	0,9	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Húng quế	kg	124	4,8	CH Séc	KV HCM	FCA
Rau muống tươi	kg	130	11,5	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau đay	kg	101	5,0	Canada	KV HCM	C&F
Sả cây tươi	kg	124	7,1	Pháp	KV HCM	CFR
Nhóm hoa tươi						
Hoa cẩm chướng	cành	16.550	0,2	Nhật Bản	Cái Mép	CFR
Hoa cúc trắng cắt cành loại A	cành	186.000	0,1	Hàn Quốc	Cát lái	CFR
Hoa hồng tươi	cành	9.890	0,2	Thái Lan	KV HCM	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	20.871	4,1	Nhật Bản	Cát lái	C&F
Hoa thủy tiên tươi	cành	6.080	0,3	Đài Loan	Cát lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Cơm Dừa Sấy Khô	kg	52.000	3,6	Mexico	Cát lái	FOB
Chuối sấy dẻo	kg	36.969	1,9	Nga	CONT SPITC	FOB
Long nhãn sấy khô	kg	20.000	2,1	Trung Quốc	Hoành Mô	DAF
Thanh Long ruột đỏ lát sấy dẻo	kg	18.000	7,0	Mỹ	GEMALINK	EXW
Đậu bắp sấy giòn	kg	7.098	11,0	Mỹ	Cái Mép TCIT	FOB
Mít sấy	kg	4.500	0,5	Lào	Cầu Treo	DAF
Bí đỏ sấy khô	kg	2.016	5,6	Hàn Quốc	Cát lái	CFR

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN VỀ TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ

Thói quen hút thuốc lá là nguyên nhân gây ra rụng tóc, bạc sớm ở giới trẻ

Viện Y học ứng dụng Việt Nam cho biết hút thuốc lá có thể làm hỏng các nang tóc và làm tăng nguy cơ rụng tóc. Những người hút thuốc lá (nhất là giới trẻ) thường dễ bị bạc tóc sớm gấp 4 lần so với người không hút thuốc. Hơn nữa, chất nicotine có trong thuốc lá khiến quá trình lưu thông máu của cơ thể bị gián đoạn, không thể vận chuyển đủ chất dinh dưỡng đi nuôi dưỡng tóc, khiến cho tóc yếu dần đi và nhanh bị bạc màu.



Ảnh minh họa

Khói thuốc lá gây tác hại đến nhiều cơ quan của cơ thể, nghiên cứu còn cho thấy hút thuốc lá là thủ phạm gây ra tóc bạc sớm ở giới trẻ. Nguyên nhân là do chất Nicotine trong thuốc lá khiến máu chậm lưu thông không nuôi dưỡng chân tóc, cùng với khí cacbon monoxide tác động trực tiếp đến nang tóc, làm tóc suy yếu và bạc màu.

Cứ mỗi lần hút một hơi thuốc lá, nicotine làm tăng nhịp đập của tim, co thắt mạch máu ở tim và tăng huyết áp. Trong khi đó, trong máu có đến 95% dưỡng chất dùng để nuôi tóc. Vì vậy, nếu máu không được lưu thông ổn định cũng đồng nghĩa với tóc không được cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng. Lâu dần sẽ khiến cho tóc thiếu sức sống dẫn đến yếu dần, chẻ ngọn, gãy rụng và đặc biệt là sắc tố melanin ngừng sản sinh dẫn đến hiện tượng bạc tóc.

Hút thuốc có thể gây ra tình trạng stress oxy hóa và giảm lưu lượng máu đến các nang tóc, có thể góp phần gây rụng tóc. Các nhà nghiên cứu đã đề xuất rằng các hóa chất độc hại trong khói thuốc có thể dẫn đến tổn thương DNA của các tế bào trong nang tóc. Tổn thương DNA của các tế bào này có thể dẫn đến suy giảm sự phát triển của tóc.

Kết quả của một nghiên cứu tiến hành trên 1.000 người, trong đó 500 người hút thuốc và 500 người không hút. Theo đó, 425 người hút thuốc bị rụng tóc ở một mức độ nào đó, có 47% người hút thuốc bị rụng tóc cấp độ 3 và 24% bị rụng tóc cấp độ 4. Trong khi đó, dấu hiệu rụng tóc chỉ xảy ra ở 200 người không hút thuốc, và chỉ 10% trong số này đạt cấp độ 3 hoặc 4.

Nguyên nhân được các nhà khoa học kết luận là nicotin và các hóa chất liên quan có thể thúc đẩy quá trình rụng tóc, nhưng vẫn cần nghiên cứu thêm để chứng minh lý thuyết này. Đặc biệt, các phát hiện đã chỉ ra rằng các tế bào trong nang lông của da đầu hồi đặc biệt nhạy cảm với tình trạng stress oxy hóa. Do vậy, tình trạng rụng tóc sẽ càng tiến triển nặng.

Hóa chất trong thuốc lá có thể tác động tiêu cực đến hệ tuần hoàn và sức khỏe tim mạch, giảm lưu lượng máu đến các nang tóc, da đầu có thể dẫn đến rụng tóc hoặc hư tổn tóc. Ngoài ra, những chất hóa học và chất độc hại có trong thuốc lá sẽ gây tổn thương trực tiếp tới ADN của nang tóc khiến tình trạng tóc bạc sớm ngày càng diễn ra trầm trọng hơn. Hút thuốc lá ảnh hưởng lớn quá trình lão hóa của các bộ phận cơ thể, biểu hiện rõ nhất chính là làn da.

Trung bình, cứ mỗi điếu thuốc lá có chứa 1-2mg nicotin và hàng trăm chất độc hại gây ảnh hưởng đến sức khỏe. Nicotine là một chất gây nghiện được hấp thụ vào mạch máu và ảnh hưởng đến não bộ trong khoảng 10s sau khi hút vào.

Những lối sống không lành mạnh như hút thuốc lá, hoặc uống nhiều rượu bia có thể kích thích tăng sinh các gốc tự do, làm phá hủy những tế bào sản xuất ra hắc sắc tố melanin trong nang tóc, từ đó dẫn đến chứng bạc tóc sớm ngay khi còn trẻ.

Bạc tóc sớm đã ảnh hưởng trực tiếp đến diện mạo, thẩm mỹ, sắc đẹp... làm giảm sự tự tin trong giao tiếp, công việc. Vì vậy, không có cách nào để cải thiện tóc bạc sớm hiệu quả bằng việc ngừng ngay việc hút thuốc.

Nguồn: VITIC tổng hợp

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh